

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2881* /TTr-UBND

Điện Biên, ngày *07* tháng *7* năm 2023

TỜ TRÌNH

Điều chỉnh, thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và năm 2023, tỉnh Điện Biên

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc giao kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 3 CTMTQG; Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu, nhiệm vụ của 3 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên; số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt, thông qua Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022, tỉnh Điện Biên; số 88/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và năm 2022; số 105/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 về việc thông qua kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 3 CTMTQG trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên; số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt, thông qua Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022, tỉnh Điện Biên; số 88/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và năm 2022; số 105/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 về việc thông qua kế hoạch vốn ĐTPT nguồn

NSTW giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 03 CTMTQG trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022; Thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc phê duyệt, thông qua Kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2023 tỉnh Điện Biên;

Sau khi báo cáo và xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và năm 2023, tỉnh Điện Biên như sau:

A. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT, ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

1. Về điều chỉnh, bổ sung tổng nguồn vốn giai đoạn

Tại Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung vốn giai đoạn 2021-2025 thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia, do đó, phần vốn này cần phải được tổng hợp, cập nhật vào tổng nguồn vốn giai đoạn 2021-2025.

Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất ở, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ cơ bản đã hoàn thành, tuy nhiên chưa được cập nhật trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn thu từ đất, do đó, cần được cập nhật bổ nguồn thu từ đất cho dự án¹.

2. Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

Sau 2,5 năm triển khai kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025, một số dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và không có nhu cầu sử dụng hết kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao; một số dự án không còn phù hợp, một số dự án không có khả năng triển khai hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 do chưa được trung ương bố trí vốn; một số dự án có tổng mức đầu tư lớn, chưa có khả năng cân đối vốn do đó chỉ có thể thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

Trong khi đó, một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã triển khai cơ bản hoàn thành nhưng chưa được bố trí phân vốn cân đối ngân sách địa phương, một số dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng cần thiết bổ sung thêm một số hạng mục đầu tư để nâng cao hiệu quả đầu tư; một số dự án cấp thiết đã đảm bảo thủ tục đầu tư nhưng chưa có trong kế hoạch trung hạn để thực hiện chuẩn bị đầu tư, một số dự án lựa chọn địa bàn đầu tư chưa đúng quy định.

Một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới vốn thực tế thấp hơn nhu cầu vốn đầu tư dự kiến, phải điều chỉnh lại quy mô, tên danh mục công trình phù hợp với thực tế.

¹ Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến tại văn bản số 107/TTHĐND-KTNS ngày 16/6/2023

Từ những lý do trên, việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn là cần thiết.

3. Về phân bổ chi tiết vốn dự phòng ngân sách địa phương (10%)

Phân bổ vốn dự phòng cho 01 dự án cấp thiết: Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên, để chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ lễ kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ.

4. Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023

Một số dự án được ghi kế hoạch vốn năm 2023 đã hoàn thành, không có nhu cầu sử dụng hết kế hoạch vốn đã bố trí; một số dự án vướng mắc, tiến độ giải ngân chậm, không có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2023 đã giao. Trong khi đó, một số dự án đã hoàn thành nhưng chưa được bố trí đủ vốn, một số dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng được cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung tổng mức đầu tư đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định nhưng chưa được bố trí kế hoạch vốn năm 2023; một dự án khởi công mới nhằm cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện để chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ tổ chức kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ.

Từ những lý do trên, việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 các nguồn vốn là cần thiết.

B. NGUYÊN TẮC, NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

I. Điều chỉnh bổ sung tổng nguồn Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025

1. Tổng kế hoạch vốn trung hạn đã được HĐND tỉnh thông qua, giao, phân bổ chi tiết là **19.172,587 tỷ đồng**, bao gồm:

(1) *Vốn ngân sách địa phương*: 7.044,795 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn xây dựng cơ bản trong cân đối ngân sách địa phương 3.734,700 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 3.140,995 tỷ đồng.
- Vốn xổ số kiến thiết 168 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 1.100 tỷ đồng.

(2) *Vốn ngân sách trung ương*: 7.788,955 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn trong nước 6.975,720 tỷ đồng (bao gồm cả Chương trình phục hồi PTKTXH).

- Vốn nước ngoài (ODA) 813,235 tỷ đồng.

(3) *Vốn Chương trình MTQG*: 4.338,837 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 2.530,902 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1.434,515 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 373,420 tỷ đồng.

2. Tổng nguồn vốn đề nghị giao bổ sung: 545,560 tỷ đồng. Bao gồm:

2.1. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 63 tỷ đồng²

2.2. Vốn NSTW bổ sung giai đoạn 2021-2025 thực hiện các CT MTQG: **482,560** tỷ đồng³; trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 20,023 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 171,489 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 291,048 tỷ đồng.

+ Vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước): 131,180 tỷ đồng.

+ Vốn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài): 159,868 tỷ đồng.

3. Tổng nguồn vốn sau bổ sung là: 19.718, 147 tỷ đồng, bao gồm:

(1) *Vốn ngân sách địa phương*: 7.107,795 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn xây dựng cơ bản trong cân đối ngân sách địa phương 3.734,700 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 3.203,995 tỷ đồng.

- Vốn xổ số kiến thiết 168 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương 1.100 tỷ đồng.

(2) *Vốn ngân sách trung ương*: 7.788,955 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn trong nước 6.975,720 tỷ đồng (bao gồm cả Chương trình phục hồi PTKTXH).

- Vốn nước ngoài (ODA) 813,235 tỷ đồng.

(3) *Vốn Chương trình MTQG*: 4.821,397 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 2.550,925 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 1.606,004 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 664,468 tỷ đồng.

(Chi tiết như Biểu số 1 kèm theo)

II. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

II.1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương và phân bổ chi tiết vốn dự phòng NSDP (10%)

1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

a) Nguyên tắc điều chỉnh:

- Điều chỉnh giảm vốn của các dự án đã hoàn thành, không có nhu cầu sử dụng hết kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao; giảm một phần

² Bổ sung nguồn vốn thu từ đất cho dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất ở, phường Hím Lam, thành phố Điện Biên Phủ (để bổ sung dự án vào danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025);

³ Số vốn trung hạn được giao bổ sung tại Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

kế hoạch vốn của những dự án không có khả năng triển khai hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 để thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030.

- Điều chỉnh tăng cho các dự án đã có trong kế hoạch trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư.

- Bổ sung chi tiết phần vốn NSDP cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

- Bổ sung các dự án cấp thiết đã đảm bảo thủ tục đầu tư nhưng chưa có trong kế hoạch trung hạn để thực hiện chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp thực hiện giai đoạn 2026-2030.

- Tăng tổng nguồn vốn thu sử đất để bố trí danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho 01 dự án.

- Việc điều chỉnh tăng, giảm giữa các dự án không làm thay đổi tổng nguồn vốn XCDB trong cân đối NSDP giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh phê duyệt.

b) Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

- * Nội dung bổ sung: Bổ sung nguồn vốn thu sử dụng đất 63 tỷ đồng để bố trí bổ sung danh mục đầu tư công giai đoạn 2015-2025 cho 01 dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất ở, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ.

- * Nội dung điều chỉnh: Tổng vốn điều chỉnh tăng, giảm là 94.782 triệu đồng, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm tổng số 94.782 triệu đồng kế hoạch trung hạn của 17 dự án không còn nhu cầu vốn, không có khả năng triển khai hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Điều chỉnh tăng và bổ sung vốn tương ứng tổng số 94.782 triệu đồng cho 25 dự án, trong đó:

- + 10 dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (thuộc lĩnh vực giáo dục 8 dự án, thuộc lĩnh vực y tế 02 dự án).

- + 01 dự án thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (lồng ghép vốn).

- + 03 dự án đã có trong kế hoạch trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư, được đề xuất tăng, giảm tổng mức đầu tư nội bộ ngành.

- + 07 dự án cấp thiết thực hiện chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030.

- + Bổ sung danh mục 02 dự án cấp thiết để thực hiện chuẩn bị đầu tư (Dự Trận địa phòng không huyện Điện Biên Đông và dự án Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện, trường Chính trị tỉnh Điện Biên).

- + Bổ sung 01 dự án điều chỉnh quy hoạch;

+ Bổ sung vốn cho 01 danh mục dự án mới để đối ứng vốn hỗ trợ của Thành phố Hà Nội (Dự án: Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ).

- Phân bổ chi tiết bổ sung danh mục chuẩn bị đầu tư cho 01 dự án (Nâng cấp chợ Trung tâm huyện Mường Ảng (xây dựng hạng mục giới thiệu các sản phẩm OCOP) từ phần vốn còn lại chưa phân bổ (800 triệu đồng) nguồn vốn xổ số kiến thiết thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới.

(Chi tiết như Biểu số 2 kèm theo)

2. Phân bổ nguồn vốn dự phòng NSDP (10%): Nguồn vốn dự phòng (10%) chưa phân bổ chi tiết là 30.964 triệu đồng⁴.

- Dự kiến phân bổ chi tiết 14.000 triệu đồng cho dự án Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên (để chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ lễ kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ).

- Nguồn dự phòng còn lại 16.964 triệu đồng để xử lý những vấn đề cấp bách, phát sinh khác trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch trung hạn.

(Chi tiết như Biểu số 3 kèm theo)

II.2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 các Chương trình mục tiêu quốc gia

1. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững

a) Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung:

- Điều chỉnh giảm các dự án có vốn thực tế thấp hơn nhu cầu vốn đầu tư dự kiến, các dự án bị cắt giảm do điều chuyển sang nguồn vốn khác. Ưu tiên điều chuyển trong nội bộ đơn vị được phân bổ vốn, trong phạm vi số vốn được chia theo tiêu chí, định mức của từng đơn vị.

- Trường hợp đơn vị có số vốn giảm mà không có đề xuất tăng hoặc số tăng thấp hơn số giảm, số vốn còn lại sẽ được điều chuyển sang đơn vị khác có nhu cầu, ưu tiên đơn vị thuộc cùng Tiểu dự án.

- Tổng số vốn điều chỉnh tăng bằng tổng số vốn điều chỉnh giảm.

b) Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

Điều chỉnh giảm 4.576 triệu đồng phần vốn chưa phân bổ (do chưa có nội dung đề xuất) thuộc Tiểu dự án 3 của Dự án 4, đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng và phân bổ chi tiết cho 01 danh mục đầu tư mới của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật thuộc Tiểu dự án 1 của Dự án 4.

(Chi tiết như biểu 4 kèm theo)

2. Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung:

⁴ Tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 02/4/2022.

- Điều chỉnh giảm các dự án có vốn thực tế thấp hơn nhu cầu vốn đầu tư dự kiến, các dự án bị cắt giảm do điều chuyển sang nguồn vốn khác hoặc điều chỉnh lại quy mô, tên danh mục công trình phù hợp với thực tế. Ưu tiên điều chuyển trong nội bộ đơn vị được phân bổ vốn, trong phạm vi số vốn được chia theo tiêu chí, định mức của từng đơn vị.

- Trường hợp đơn vị có số vốn giảm mà không có đề xuất tăng hoặc số tăng thấp hơn số giảm, số vốn còn lại sẽ được điều chuyển sang đơn vị khác có nhu cầu và cùng thuộc nội dung dự án.

- Tổng số vốn điều chỉnh tăng bằng tổng số vốn điều chỉnh giảm.

- Chỉ điều chuyển vốn danh mục các dự án trong cùng một dự án thành phần.

b) Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

Giai đoạn 2021-2025 tổng số vốn đã giao liên quan đến nội dung điều chỉnh, bổ sung là 357.525 triệu đồng, trong đó giảm kế hoạch vốn trung hạn của 53 dự án, đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng cho 52 dự án, cụ thể:

*** Thành phố Điện Biên Phủ**

Điều chỉnh bổ sung vốn cho 01 dự án được điều chuyển từ nguồn vốn của Sở Giáo dục và Đào tạo.

*** Huyện Điện Biên:**

Tổng số vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao là 55.775 triệu đồng, trong đó: điều chỉnh giảm của 27 dự án, đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng cho 32 dự án, cụ thể:

- Cắt giảm dự án không có nhu cầu đầu tư 03 dự án, không có mặt bằng để đầu tư 01 dự án, và danh mục dự án đầu tư không đúng theo địa bàn quy định của bản ĐBKK là 12 dự án, với tổng mức đầu tư 16.185 triệu đồng (*danh mục dự án đầu tư không đúng này lý do là giai đoạn 2016-2020 các bản không thuộc bản ĐBKK nhường ưu tiên đầu tư cho các dự án cấp bách cho bản ĐBKK nên huyện Điện Biên đề xuất triển khai ưu tiên đầu tư cho các dự án cấp bách cho các bản không thuộc bản ĐBKK, theo ý kiến kết luận Kiểm toán nhà nước việc phân bổ vốn theo tiêu chí thì đúng địa bàn, nhưng chọn dự án đầu tư trên địa bàn thực hiện như vậy là không phù hợp phải chọn dự án trên địa bàn các bản ĐBKK của xã trên địa bàn huyện*).

- Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư 03 dự án; giảm tổng mức đầu tư 01 dự án, sửa tên dự án cho phù hợp với nội dung quy mô đầu tư 07 dự án, sửa tên và điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án cho phù hợp với nội dung quy mô đầu tư 01 dự án, bổ sung thêm danh mục 21 dự án do thực hiện cắt giảm dự án và do điều chỉnh giảm vốn đầu tư (*đã bao gồm bổ sung các dự án theo địa bàn quy định của bản ĐBKK, với tổng mức đầu tư 16.185 triệu đồng*).

*** Huyện Tuần Giáo**

Tổng số vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao là 114.150 triệu đồng trong đó: điều chỉnh giảm của 10 dự án, đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng cho 3 dự án, cụ thể:

Cắt giảm 02 dự án đầu tư bằng nguồn vốn khác; điều chỉnh giảm vốn đầu tư của 08 dự án do hết nhu cầu; bổ sung tương ứng cho 03 dự án.

*** Huyện Điện Biên Đông**

Tổng số vốn giao là 93.202 triệu đồng, trong đó: điều chỉnh giảm của 5 dự án, đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng cho 4 dự án, cụ thể:

- Cắt giảm 02 dự án không có nhu cầu đầu tư; điều chỉnh giảm vốn đầu tư của 02 dự án do hết nhu cầu vốn; giảm tổng mức đầu tư 01 dự án; bổ sung cho 03 dự án mới và tăng vốn cho 01 dự án.

*** Huyện Mường Ảng**

Tổng số vốn giao là 2.300 triệu đồng, trong đó: điều chỉnh giảm của 2 dự án, đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng cho 2 dự án, cụ thể:

Cắt giảm 02 dự án đầu tư bằng nguồn vốn khác; bổ sung tương ứng cho 02 dự án.

*** Huyện Mường Chà**

Tổng số vốn giao là 17.875 triệu đồng, trong đó: điều chỉnh giảm của 2 dự án, đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng cho 2 dự án, cụ thể:

- Sửa tên 01 dự án cho phù hợp với nội dung quy mô đầu tư; cắt giảm 01 dự án do không còn nhu cầu đầu tư; bổ sung tương ứng cho 02 dự án mới.

*** Huyện Tủa Chùa**

Tổng số vốn giao là 50.223 triệu đồng, trong đó: điều chỉnh giảm của 7 dự án, đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng cho 8 dự án, cụ thể:

- Cắt giảm 02 dự án không có nhu cầu đầu tư; giảm tổng mức đầu tư 05 dự án.

- Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư 05 dự án.

- Bổ sung thêm 02 danh mục mới; sửa tên 01 dự án cho phù hợp với thực tế.

(Chi tiết như biểu 5 kèm theo)

3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

3.1. Về điều chỉnh, bổ sung:

a) Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung:

- Điều chỉnh giảm các dự án có nhu cầu vốn thực tế thấp hơn nhu cầu vốn đầu tư dự kiến, các dự án bị cắt giảm do điều chuyển sang nguồn vốn khác hoặc điều chỉnh lại quy mô, tên danh mục công trình phù hợp với thực tế. Ưu tiên điều chuyển trong nội bộ đơn vị được phân bổ vốn, trong phạm vi số vốn được chia theo tiêu chí, định mức của từng đơn vị.

- Trường hợp đơn vị có số vốn giảm mà không có đề xuất tăng hoặc số tăng thấp hơn số giảm, số vốn còn lại sẽ được điều chuyển sang đơn vị khác có nhu cầu.

- Tổng số vốn điều chỉnh tăng bằng tổng số vốn điều chỉnh giảm.
- Không điều chỉnh số vốn đã được giao năm 2022 không giải ngân hết được kéo dài thanh toán sang năm 2023.

b) Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

Giai đoạn 2021-2025 giao tổng số vốn giao liên quan đến nội dung điều chỉnh bổ sung là 60.622 triệu đồng, trong đó điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn của 33 dự án, đồng thời điều chỉnh tăng cho 26 dự án, cụ thể:

*** Huyện Điện Biên:**

Tổng số vốn giao là 33.934 triệu đồng, trong đó: điều chỉnh giảm của 22 dự án, đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng cho 20 dự án:

- Cắt giảm 02 dự án không có nhu cầu đầu, 01 dự án không có mặt bằng và 03 dự án đầu tư bằng nguồn vốn khác; điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư 03 dự án.

- Sửa tên 02 dự án cho phù hợp với nội dung quy mô đầu tư; sửa tên và điều chỉnh tổng mức đầu tư 13 dự án cho phù hợp với nội dung quy mô đầu tư, bổ sung thêm 07 danh mục dự án.

*** Thành phố Điện Biên Phủ**

Tổng số vốn giao là 16.117 triệu đồng, trong đó: điều chỉnh giảm của 7 dự án, đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng cho 01 dự án:

Điều chỉnh giảm vốn đầu tư do hết nhu cầu vốn cho 07 dự án, bổ sung thêm 01 dự án.

*** Huyện Tủa Chùa**

Tổng số vốn giao là 6.771 triệu đồng, trong đó: điều chỉnh giảm của 3 dự án, đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng cho 3 dự án:

Điều chỉnh giảm vốn 01 dự án do hết nhu cầu; bổ sung tương ứng cho 01 dự án.

(Chi tiết như biểu 5 kèm theo)

3.2. Phân bổ chi tiết

Phân bổ chi tiết Hỗ trợ phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2021-2025 phê duyệt tại Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 và Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới hiệu quả giai đoạn 2021-2025 phê duyệt tại Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021, tổng số 12.900 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách trung ương là 4.500 triệu đồng(Lý do năm 2022 UBND cấp huyện chưa đề xuất).

(Chi tiết như biểu 5.1 kèm theo)

III. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023

III.1. Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

1. Nguyên tắc điều chỉnh

Điều chỉnh giảm vốn của các dự án đã hoàn thành, không có nhu cầu sử dụng hết hoặc dự án vướng mắc, tiến độ giải ngân chậm, không có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2023 đã giao. Đồng thời điều chỉnh tăng cho các dự

án đã hoàn thành nhưng chưa được bố trí đủ vốn, những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung tổng mức đầu tư đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định; bổ sung vốn cho các dự án khởi công mới nhằm chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ tổ chức kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ có khả năng đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân trong năm 2023.

2. Nội dung điều chỉnh

Tổng vốn điều chỉnh tăng, giảm là 12.532 triệu đồng, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm 12.532 triệu đồng kế hoạch vốn của 05 dự án hết nhu cầu vốn hoặc tiến độ giải ngân chậm.
- Điều chỉnh tăng tương ứng 12.532 triệu đồng cho 03 dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng và đưa vào sử dụng cần bổ sung thiết bị, hạng mục phụ trợ để phát huy hiệu quả đầu tư.
- Phân bổ chi tiết 3.500 triệu đồng số vốn còn lại thuộc nguồn vốn xổ số kiến thiết chưa đủ điều kiện phân bổ để điều chỉnh tăng cho 01 dự án khởi công mới nhằm chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ luyện tập chuẩn bị tổ chức kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ.

(Chi tiết như biểu 6 kèm theo)

III.2. Nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Điều chỉnh giảm 92.301 triệu đồng kế hoạch vốn của 22 dự án không có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2023 đã giao. Đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng 92.301 triệu đồng cho 48 dự án đã có trong kế hoạch đầu tư công năm 2023, các dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định và một số dự án chuẩn bị đầu tư.

(Chi tiết như biểu 7 kèm theo)

Trên đây là nội dung Tờ trình điều chỉnh, thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và năm 2023, tỉnh Điện Biên. UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- LĐ UBND tỉnh;
- Sở KHĐT, Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

M



Biểu số 1

ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Tờ trình số 2881 /TTr-UBND ngày 07 /7/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao (tại QĐ số 2086/QĐ-UBND ngày 14/11/2022)	Bổ sung giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh bổ sung	Ghi chú
	TỔNG SỐ	19.172.587	545.560	19.718.147	
I	Vốn ngân sách địa phương	7.044.795	63.000	7.107.795	
1	Vốn xây dựng cơ bản trong CĐNSDP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg), trong đó:	3.734.700		3.734.700	
1.1	Phân bổ chi tiết 90% (trong đó: Dành 30% bổ sung NS cấp huyện quản lý; 70% thuộc NS cấp tỉnh quản lý)	3.361.230		3.361.230	
1.2	Dự phòng 10%	373.470		373.470	
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	3.140.995	63.000	3.203.995	
1	Thu từ đấu giá đất và tài sản trên đất thuộc ngân sách tỉnh theo NQ 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020	3.086.545	63.000	3.149.545	Bổ sung dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất ở, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ
2	Thu sử dụng đất trên địa bàn phường, thị trấn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016	54.450		54.450	
	Trong đó:				

2.1	Chi đầu tư ngân sách cấp tỉnh trong CĐNSDP	27.225		27.225	
2.2	Chi cấp bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất	27.225		27.225	
2.3	Chi thực hiện nhiệm vụ theo quy định khác	0		0	
3	Vốn xố số kiến thiết	168.000		168.000	
4	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	1.100		1.100	
II	Vốn Ngân sách trung ương	7.788.955		7.788.955	
1	Vốn trong nước	6.975.720		6.975.720	
2	Vốn nước ngoài	813.235		813.235	
III	Vốn Chương trình MTQG	4.338.837	482.560	4.821.397	Theo QĐ số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.530.902	20.023	2.550.925	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.434.515	171.489	1.606.004	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	373.420	291.048	664.468	

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số **2821** /TTr-UBND ngày **07/7/2023** của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Chi tiết Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 NSDP đã giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh						Ghi chú
								Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn NSDP đã được giao từ năm 2021 đến năm 2023	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023		Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023		Tổng số	Trong đó												
																				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ		1.251.394	757.860	418.214	240.006			7.150		7.000	74.423		73.397	30.547	30.500	112.120	172.385	109.385	462.240	303.006			
A	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		63.000	63.000														63.000		63.000	63.000			
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu giá quyền sử dụng đất ở, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ	119/HĐND-KTNS ngày 12/6/2017; 575/QĐ-UBND ngày 18/7/2018	63.000	63.000														63.000		63.000	63.000			Bổ sung danh mục dự án sử dụng nguồn thu từ đất
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (bao gồm tiền đất theo NQ 34)		1.115.444	646.318	398.964	224.603			7.150		7.000	74.423		73.397	30.547	30.500	112.120	94.782	94.782	379.261	224.603			
III	NSDP cấp tỉnh quản lý		1.115.444	646.318	398.964	224.603			7.150		7.000	74.423		73.397	30.547	30.500	112.120	94.782	94.782	379.261	224.603			
III.5	Dự án phân theo ngành/lĩnh vực		1.115.444	646.318	398.964	224.603			7.150		7.000	74.423		73.397	30.547	30.500	112.120	94.782	94.782	379.261	224.603			
(1)	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng		56.851	21.851	794	794						487		466			487	500	307	987	987			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		46.351	11.351	794	794						487		466			487		307	487	487			
1	Đường ra biên giới Na Cò Sa - Mốc A6	1043/QĐ-UBND ngày 10/10/2011	46.351	11.351	794	794						487		466			487		307	487	487			Hết nhu cầu vốn
2)	Dự án chuẩn bị đầu tư chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030		10.500	10.500														500		500	500			
1	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho khu vực Đoàn bộ Đoàn 379 và các hộ dân trên địa bàn đóng quân	646/QĐ-UBND 18/4/2023	10.500	10.500														500		500	500			Chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030
(3)	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		315.658	182.767	75.891	16.000						6.000		6.000	8.000	8.000	14.000	49.868	1.152	124.607	64.716			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		206.658	83.767	75.891	16.000						6.000		6.000	8.000	8.000	14.000	47.868	1.152	122.607	62.716			
1	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	41.000	16.000						6.000		6.000	8.000	8.000	14.000		1.152	39.848	14.848			Lồng ghép vốn XSKT và NSTW
2	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang	Quyết định số 3390/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.600	3.867	5.733													3.787		9.520	3.787			Lồng ghép thực hiện CTMTQG
3	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	Quyết định số 3389/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	14.900	10.900	4.000													4.868		8.868	4.868			Lồng ghép thực hiện CTMTQG
4	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS xã Nà Tấu	Quyết định số 3206/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	14.900	9.742	5.158													3.625		8.783	3.625			Lồng ghép thực hiện CTMTQG
5	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3204/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	11.000	7.000	4.000													6.706		10.706	6.706			Lồng ghép thực hiện CTMTQG
6	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3391/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.000	5.000	4.000													4.735		8.735	4.735			Lồng ghép thực hiện CTMTQG
7	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Tà Cáng xã Nà Tấu	Quyết định số 3203/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	10.600	6.600	4.000													6.582		10.582	6.582			Lồng ghép thực hiện CTMTQG

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn NSDP đã được giao từ năm 2021 đến năm 2023	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao		Ước giải ngân KH 2023	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023								Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB																					
8	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp xã Mường Phăng	Quyết định số 3207/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	8.658	4.658	4.000												4.642		8.642	4.642			'Lồng ghép thực hiện CTMTQG						
9	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Mường Phăng xã Mường Phăng	Quyết định số 3205/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	12.000	8.000	4.000												7.923		11.923	7.923			'Lồng ghép thực hiện CTMTQG						
10	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	302/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	70.000	5.000													5.000		5.000	5.000			Đổi ứng vốn hỗ trợ TP Hà Nội						
Dự án chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030			109.000	99.000													2.000		2.000	2.000									
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ	974/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	14.950	12.450													500		500	500			CBĐT; Lồng ghép vốn NSDP thành phố quản lý						
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non số 2 xã Pả Khoang	975/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	14.900	12.400													400		400	400			CBĐT; Lồng ghép vốn NSDP thành phố quản lý						
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Thanh,thành phố Điện Biên Phủ	976/QĐ-UBND ngày 15/6/2024	9.000	6.500													300		300	300			CBĐT; Lồng ghép vốn NSDP thành phố quản lý						
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Sơn Ca, thành phố Điện Biên Phủ	977/QĐ-UBND ngày 15/6/2024	11.150	8.650													300		300	300			CBĐT; Lồng ghép vốn NSDP thành phố quản lý						
5	Trần địa phòng không huyện Điện Biên Đông		9.000	9.000													200		200	200			Chuẩn bị đầu tư						
6	Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện, trường Chính trị tỉnh Điện Biên		50.000	50.000													300		300	300			Chuẩn bị đầu tư						
(4)	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ		17.000	17.000	16.600	16.600											8.000	9.800	14.800	14.800									
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		17.000	17.000	16.600	16.600											8.000	9.800	14.800	14.800									
1	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Điện Biên	11/QĐ-UBND ngày 06/01/2021	10.000	10.000	9.800	9.800												9.800					*Sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, không còn Chi cục TCĐLCL						
2	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	420/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	7.000	7.000	6.800	6.800											8.000		14.800	14.800			Để tăng hiệu quả phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực TCĐLCL						
(5)	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình		80.850	50.865	49.535	17.550					3.700		3.700	4.000	4.000	7.700	17.976	9.350	67.140	26.176									
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		14.850	14.850	11.550	9.550					3.700		3.700	4.000	4.000	7.700		1.850	9.700	7.700									
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên	1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	11.550	9.550					3.700		3.700	4.000	4.000	7.700		1.850	9.700	7.700									

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao				Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn NSDP đã được giao từ năm 2021 đến năm 2023	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023		Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023								Tổng số	Trong đó		
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB															Thu hồi các khoản ứng trước	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		66.000	36.015	37.985	8.000											17.976	7.500	57.440	18.476				
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	28.000	14.000	14.000												13.140		27.140	13.140			' Lồng ghép thực hiện CTMTQG	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015	15.985												4.836		29.800	4.836			Lồng ghép vốn CTMTQG	
3	Cải tạo, sửa chữa TTYT thị xã Mường Lay	1366/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	8.000	8.000	8.000	8.000											7.500	500	500			Chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030 (để ưu tiên vốn đối ứng CTMTQG các dự án cùng lĩnh vực)		
(6)	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin		220.680	39.119	27.291	17.688			3.000	3.000	14.578	14.578			17.578		110	27.181	17.578					
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		220.680	39.119	27.291	17.688			3.000	3.000	14.578	14.578			17.578		110	27.181	17.578					
2	Dự án bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II tỉnh ĐB	903/QĐ-UBND 8/9/2011, 280/QĐ-UBND 10/3/2021	220.680	39.119	27.291	17.688			3.000	3.000	14.578	14.578			17.578		110	27.181	17.578			Dự án hoàn thành, hết nhu cầu vốn		
(7)	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tin		16.900	10.000	16.900	10.000					9.000	9.000	279	279	9.279		721	16.179	9.279					
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		16.900	10.000	16.900	10.000					9.000	9.000	279	279	9.279		721	16.179	9.279					
2	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTH tỉnh	3070/QĐ-UBND 29/11/2021	16.900	10.000	16.900	10.000					9.000	9.000	279	279	9.279		721	16.179	9.279					
(9)	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường		59.780	30.398	59.780	30.398					200				200		28.398	2.000	2.000					
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		59.780	30.398	59.780	30.398					200				200		28.398	2.000	2.000					
1	Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường tỉnh Điện Biên	1537/QĐ-UBND 26/8/2021	19.382	10.000	19.382	10.000											9.000	1.000	1.000			' Chuẩn bị đầu tư chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030		
2	Dự án Đầu tư các trạm quan trắc môi trường không khí tự động (tại TP Điện Biên Phủ; TT Tuần Giáo; Cụm công nghiệp Na Hai huyện Điện Biên và Sở Tài nguyên và Môi trường)	35/NQ-HĐND 22/8/2021	40.398	20.398	40.398	20.398					200				200		19.398	1.000	1.000			' Chuẩn bị đầu tư chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030		
(10)	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế		278.480	240.318	125.373	88.773			4.150	4.000	27.458	26.654	5.768	5.721	37.376	738	44.944	81.867	44.567					
10.3	Giao thông		203.900	167.300	102.034	65.434					19.700	19.500	5.768	5.721	25.468		33.363	69.371	32.071					
1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023		63.900	27.300	63.500	26.900					19.500	19.500	5.768	5.721	25.268		1.679	62.521	25.221					
1	Sửa chữa, nâng cấp đường Tru Sở xã mới - Bản Chua Ta B, huyện ĐBD	1365/QĐ-UBND 30/7/2021	10.000	6.400	9.900	6.300					3.000	3.000	2.869	2.869	5.869		431	9.769	5.869			Hết nhu cầu vốn, đề nghị điều chỉnh KH2023		
2	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lía, Tia Đình, huyện ĐBD	1364/QĐ-UBND 30/7/2021	14.000	9.000	13.900	8.900					7.000	7.000	1.099	1.099	8.099		801	13.499	8.099			Hết nhu cầu vốn, đề nghị điều chỉnh KH2023		
3	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà	33/QĐ-UBND 08/01/2021	39.900	11.900	39.700	11.700					9.500	9.500	1.800	1.753	11.300		447	39.253	11.253			Hết nhu cầu vốn		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao				Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn NSDP đã được giao từ năm 2021 đến năm 2023	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú			
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao			Giải ngân	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSDP		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023									Tổng số	Trong đó	
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB															Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		140.000	140.000	38.534	38.534					200				200		31.684	6.850	6.850					
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP	1730/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	25.000	25.000	25.000	25.000					200				200		24.000	1.000	1.000			Mở rộng theo quy hoạch, Chuẩn bị đầu tư để chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030		
2	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thương - Pa Ma - Lò San Chải, huyện Mường Nhé	38/NQ-HĐND 22/8/2021	115.000	115.000	13.534	13.534											7.684	5.850	5.850			Chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030		
10.8	Du lịch		64.142	62.580	13.639	13.639			4.000	4.000	7.758		7.154		11.758		1.881	11.758	11.758					
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		64.142	62.580	13.639	13.639			4.000	4.000	7.758		7.154		11.758		1.881	11.758	11.758					
1	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang	301 ngày 06/4/2011; 545/QĐ-UBND 05/7/2018; 568/QĐ-UBND 16/6/2020	64.142	62.580	13.639	13.639			4.000		4.000	7.758		7.154		11.758		1.881	11.758	11.758			Hết nhu cầu vốn;	
10.11	Quy hoạch		10.438	10.438	9.700	9.700			150						150	738	9.700	738	738					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		10.438	10.438	9.700	9.700			150						150	738	9.700	738	738					
1	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ		9.700	9.700	9.700	9.700			150						150		9.700					Năm 2021 chưa giải ngân		
2	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng		738	738												738		738	738			Bổ sung theo VB 1324/UBND-KT ngày 18/4/2023		
(11)	Ngành/linh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN		69.245	54.000	26.800	26.800					13.000		13.000	12.500	25.500	17.700		44.500	44.500					
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		44.645	29.400	26.800	26.800					13.000		13.000	12.500	25.500	16.700		43.500	43.500					
1	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	3071/QĐ-UBND 29/11/2021; 495/QĐ-UBND 30/3/2023	14.400	14.400	11.800	11.800					5.000		5.000	6.000	6.000	11.000	2.400		14.200	14.200			Bổ sung tổng mức đầu tư tại QĐ 495/QĐ-UBND 30/3/2023	
2	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	1791/QĐ-UBND 01/10/2021	30.245	15.000	15.000	15.000					8.000		8.000	6.500	6.500	14.500	14.300		29.300	29.300			Bổ sung nội dung đầu tư thiết bị	
2)	Dự án chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030		24.600	24.600												1.000		1.000	1.000					
1	Dự án: Trụ sở Ban quản lý Di tích tỉnh Điện Biên	982/QĐ-UBND 30/5/2022	14.600	14.600												500		500	500			CBĐT; Đang làm việc tạm trong vùng đất di tích; chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030		
2	Dự án: Trụ sở Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ	983/QĐ-UBND 30/5/2022	10.000	10.000												500		500	500			Chuẩn bị đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030		
C	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		72.950	48.542	19.250	15.403										14.603	14.603	19.979	15.403					

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao				Năm 2021		Năm 2022			Năm 2023		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn NSDP đã được giao từ năm 2021 đến năm 2023	Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao		Giải ngân	KH vốn giao		Ước giải ngân KH 2023	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023								Tổng số	Trong đó		
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB																Thu hồi các khoản ứng trước
I	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		28.450	20.027	18.450	14.603											5.424	14.603	10.000	5.424				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		28.450	20.027	18.450	14.603											5.424	14.603	10.000	5.424				
1	Trại thí nghiệm thực hành Trường CD KTKT Điện Biên	1670/QĐ-UBND 13/9/2021	18.450	14.603	18.450	14.603												14.603					Chưa có vị trí xây dựng do điều chỉnh quy hoạch	
2	Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường và hàng mục phụ trợ cao đẳng kinh tế		10.000	5.424													5.424		10.000	5.424			Lồng ghép vốn CTMTQG GNBV	
II	Ngành/lĩnh vực: Y tế		30.000	14.015													9.179		9.179	9.179				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		30.000	14.015													9.179		9.179	9.179				
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	Quyết định số 1124 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015													9.179		9.179	9.179			Lồng ghép vốn CTMTQG	
III	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới		14.500	14.500	800	800													800	800				
1)	Số vốn còn lại chưa phân bổ		14.500	14.500	800	800													800	800				
	Nâng cấp chợ Trung tâm huyện Mường Ảng (xây dựng hạng mục giới thiệu các sản phẩm OCOP)		14.500	14.500															800	800			Chuẩn bị đầu tư	

18

Biểu số 3

PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ PHÒNG (10%) KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số 2881 /TTr-UBND ngày 07 /7/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 vốn NSDP dự phòng (10%)						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Chi tiết vốn từng năm					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Dự kiến Năm 2024	Dự kiến Năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ				373.470	66.253	66.253	69.632	80.266	91.066	
1	Dự phòng đã trích lập và giao thực hiện các năm 2021, 2022				132.506	66.253	66.253		0	0	
2	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên	82/NQ-HĐND 02/4/2022	210.000	210.000	210.000			69.632	66.266	74.102	Đã giao tại NQ88
3	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên	569/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	14.000	14.000	14.000				14.000	0	Phục vụ kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ
4	Dự phòng còn lại chưa phân bổ				16.964					16.964	Dự kiến phân bổ thực hiện các dự án trụ sở công an xã theo Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số **2881** /TTr-UBND ngày **07** /7/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao				Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023								Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh						Ghi chú
									Trong đó:														
									Năm 2022				Năm 2023				Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao từ năm 2021 đến năm 2023						
		Điều chỉnh		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh																			
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW					
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước							Thanh toán nợ XDCB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		10.000	4.576	4.576	4.576	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.576	4.576	4.576	4.576	0	0	
II.1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục NN, việc làm bền vững)		10.000	4.576	4.576	4.576	-	-	0	-	-	0	-	0	0	0	4.576	4.576	4.576	4.576	0	0	
II.1.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		10.000	4.576	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.576	0	4.576	4.576	0	0	
(2)	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên		10.000	4.576	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.576	0	4.576	4.576	0	0	
1	Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường và hạng mục phụ trợ		10.000	4.576													4.576		4.576	4.576			Lồng ghép vốn CĐNSDP
II.1.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		0	0	4.576	4.576	-	-	0	-	-	0	-	0	0	0	0	4.576	0	0	0	0	
(1)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		0	0	4.576	4.576	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.576	0	0	0	0	
1	Vốn chưa phân bổ (do chưa có nội dung đề xuất)				4.576	4.576				-	-		-			-		4.576					Không có nội dung đề xuất đầu tư
B	VỐN ĐỐI ỨNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ (ĐA đầu tư bằng 1 nguồn vốn)		91.700	-	91.700	-	-	-	5.439	-	5.439	-	5.000	5.000	10.439	0	0	77.200	0	0	0	0	
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	2064/QĐ-UBND 16/11/2021	14.500		14.500				5.439		5.439		5.000	5.000	10.439								Bỏ ra khỏi danh mục đối ứng vốn NSDP theo ý kiến KTNN Chuyên ngành V
	Bổ sung danh mục Vốn đối ứng NSDP (tối thiểu 3% tổng NSTW hỗ trợ thực hiện tiêu DA2)		38.600		38.600													38.600					
1	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè và hạ tầng kỹ thuật đường nội thị (QL279) qua thị trấn Mường Ảng		34.000		34.000													34.000					NSDP cấp huyện
2	Nâng cấp cầu khối Đồng Tâm + Mặt đường khối Huổi Cù, thị trấn Tuần Giáo.		4.600		4.600													4.600					NSDP cấp huyện

Biểu số 5
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ CT MTQG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày 07/7/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023								Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó				Năm 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023						Tổng số	Trong đó			
										Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	trong đó												
													Tổng số										Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		434.585	424.516	357.525	353.525	0	0	176.172	68.993	59.579	64.993	6.270	58.723	107.179	107.179	123.695	121.801	121.801	121.801	359.420	357.525	0	0	
B1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		19.300	19.300	20.000	20.000	-	-	20.000	8.000	7.097	8.000	903	7.097	12.000	12.000	-	-	1.733	1.733	18.267	18.267	-	-	
B1.2	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		19.300	19.300	20.000	20.000			20.000	8.000	7.097	8.000	903	7.097	12.000	12.000	-	-	1.733	1.733	18.267	18.267			(Số 1269/BC-SGDDT ngày 26/5/2023)
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		19.300	19.300	20.000	20.000			20.000	8.000	7.097	8.000	903	7.097	12.000	12.000	-	-	1.733	1.733	18.267	18.267			
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chá	Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	19.300	19.300	20.000	20.000			20.000	8.000	7.097	8.000	903	7.097	12.000	12.000	-	-	1.733	1.733	18.267	18.267			Hết nhu cầu
B2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		415.285	405.216	337.525	333.525	-	-	156.172	60.993	52.482	56.993	5.367	51.626	95.179	95.179	123.695	121.801	120.068	120.068	341.153	339.258	-	-	
B2.1	Thành phố Điện Biên Phủ		9.600	4.000	4.000	-	-	-	4.000	4.000	856	-	-	-	-	-	1.733	1.733	-	-	5.733	5.733	-	-	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		9.600	4.000	4.000	-	-	-	4.000	4.000	856	-	-	-	-	-	1.733	1.733	-	-	5.733	5.733	-	-	
1	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang	Quyết định số 3390/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.600	4.000	4000				4.000	4.000	856						1.733	1.733			5.733	5.733			Lồng ghép vốn NSDP
B2.2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		90.210	88.415	55.775	55.775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.665	49.870	49.870	49.870	57.570	55.775	-	-	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		90.210	88.415	55.775	55.775			0	-	-	-	-	-	-	-	51.665	49.870	49.870	49.870	57.570	55.775			
III.1	Đầu tư CSHT		88.690	86.895	54.255	54.255			0	-	-	-	-	-	-	-	51.665	49.870	48.350	48.350	57.570	55.775			
a)	Xã khu vực III		46.340	46.215	34.095	34.095			0	-	-	-	-	-	-	-	29.475	29.350	29.095	29.095	34.475	34.350			
a1)	Các xã thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		42.175	42.050	29.930	29.930			0	-					-	-	29.475	29.350	24.930	24.930	34.475	34.350			
*	Xã Pa Thơm		26.133	26.120	19.470	19.470			0	-					-	-	15.433	15.420	14.470	14.470	20.433	20.420			
1	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		2.500	2.500	11.270	11.270			0								-	-	8.770	8.770	2.500	2.500			Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư cho phù hợp với nội dung đầu tư theo thực tế
2	Đường giao thông nội bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		11.270	11.270	2.500	2.500			0								8.770	8.770	-	-	11.270	11.270			Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư cho phù hợp với nội dung đầu tư theo thực tế
3	Nhà Sinh hoạt cộng đồng bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		1.600	1.600	1.600	1.600			0								-	-	1.600	1.600					Điều chỉnh thay thế tên dự án và giảm tổng mức đầu tư cho phù hợp với thực tế
4	Điểm trường Mầm non, Tiểu học bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		2.500	2.500	2.500	2.500			0								-	-	2.500	2.500					Cắt giảm danh mục không đầu tư do học sinh MN, TH về trung tâm xã học
6	Xây dựng 02 nhà văn hóa bản Xa Cường, Pa Xa Xá (Nhà sàn 04 gian/1 nhà) xã Pa Thơm		1.600	1.600	1.600	1.600			0								-	0	1.600	1.600					Cắt giảm danh mục không đầu tư do chum có mặt bằng phù hợp để xây dựng
-	Danh mục thay thế và bổ sung mới								0								-	-							
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		663	650					0								663	650	-	-	663	650			Thay thế danh mục Nhà Sinh hoạt cộng đồng bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm (điều chỉnh giảm TMDT, tên công trình cho phù hợp)
	Nước sinh hoạt bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		2.500	2.500					0								2.500	2.500	-	-	2.500	2.500			Bổ sung danh mục mới
	Cấp điện tổng thể bản Xa Cường xã Pa Thơm		3.500	3.500					0								3.500	3.500	-	-	3.500	3.500			Bổ sung danh mục mới

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023								Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú				
		Số QĐ, nghị, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		KH vốn giao		Giải ngân							KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
										Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH												Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023
*	Xã Hẹ Muông		4.806	4.750	2.000	2.000			0	-					-	-	2.806	2.750	2.000	2.000	2.806	2.750	-		
1	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng bản Năm Hẹ 2, bản Năm Hẹ 1, bản Sái Lương, bản Pá Hẹ, bản Ta Lét 1 xã Hẹ Muông		2.000	2.000	2.000	2.000			0								-	-	2.000	2.000					Điều chỉnh cắt giảm danh mục sửa đổi tên công trình cho phù hợp
-	Danh mục thay thế								0								-		-						
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ các bản Năm Hẹ 2, bản Năm Hẹ 1, bản Sái Lương, bản Pá Hẹ, bản Ta Lét 1 xã Hẹ Muông		2.806	2.750					0								2.806	2.750	-	-	2.806	2.750			Thay thế danh mục Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng bản Năm Hẹ 2, bản Năm Hẹ 1, bản Sái Lương, bản Pá Hẹ, bản Ta Lét 1 xã Hẹ Muông (điều chỉnh tăng TMDT, tên công trình cho phù hợp)
*	Xã Na Tông		8.460	8.460	8.460	8.460			0	-					-	-	8.460	8.460	8.460	8.460	8.460	8.460			
10	Thủy lợi Tia Chà Nénh, Thủy lợi Huổi Pha Cư, Thủy lợi Huổi Kho Gia bản Sơn Tổng, Thủy lợi Huổi Trá Giảng, bản Gia Phú B, xã Na Tông		8.460	8.460	8.460	8.460			0								-	-	8.460	8.460					Điều chỉnh cắt giảm danh mục sửa đổi tên công trình cho phù hợp
-	Danh mục thay thế								0								-		-						
1	Thủy lợi Tia Chà Nénh, Huổi Pha Cư, Huổi Kho Gia bản Sơn Tổng, Huổi Chanh, xã Na Tông								0								8.460	8.460	-	-	8.460	8.460			Thay thế danh mục Thủy lợi Tia Chà Nénh, Huổi Pha Cư, Huổi Kho Gia bản Sơn Tổng, Huổi Trá Giảng, bản Gia Phú B, xã Na Tông (Bổ thủy lợi Huổi Trá Giảng bản Gia Phú B, Bổ sung thủy lợi Huổi Chanh)
*	Xã Phu Luông		2.776	2.720	-	-			0	-					-	-	2.776	2.720	-	-	2.776	2.720			
-	Danh mục bổ sung mới								0								-		-						
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Na Há, xã Phu Luông		724	710					0								724	710	-	-	724	710			Bổ sung danh mục mới
2	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Xé, xã Phu Luông		724	710					0								724	710	-	-	724	710			Bổ sung danh mục mới
3	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Kham Pơm, xã Phu Luông		663	650					0								663	650	-	-	663	650			Bổ sung danh mục mới
4	Nhà văn hóa+ các công trình phụ trợ bản Pá Chà, xã Phu Luông		663	650					0								663	650	-	-	663	650			Bổ sung danh mục mới
a2	Các xã còn lại		4.165	4.165	4.165	4.165			0	-					-	-	-	-	4.165	4.165	-	-			
14	Kiến cổ hóa kênh nhánh Co Phen; nhánh từ QL 12 đến ruộng nhà ông Thán; nhánh từ nhà ông Nhời đến ruộng nhà ông Pán Dội 11 bản Hua Ná, kênh từ bản Hạ đến Pơm Tợ Dội 20 bản Hạ, xã Thanh Nua		1.750	1.750	1.750	1.750			0								-	-	1.750	1.750					Cắt giảm danh mục do không phải xã đặc biệt khó khăn theo quy định
16	Thủy lợi Na Co Khô bản Na Phay, Thủy lợi Huổi Léch xã Muông Nhà		2.415	2.415	2.415	2.415			0								-	-	2.415	2.415					Cắt giảm danh mục do không phải xã đặc biệt khó khăn theo quy định
b)	Thôn ĐBK		42.351	40.680	20.160	20.160			0	-					-	-	22.191	20.520	19.255	19.255	23.096	21.425			
b1)	Các thôn thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022		5.167	4.755	1.450	1.450			0	-					-	-	3.717	3.305	1.045	1.045	4.122	3.710			
*	Bản Giảng xã Thanh Nua		2.789	2.595	845	845			0	-					-	-	1.944	1.750	845	845	1.944	1.750			
1	Đường bê tông nội bản bản Giảng xã Thanh Nua		845	845	845	845			0								-	-	845	845					Cắt giảm danh mục không đầu tư do bản đã đổi tên
-	Danh mục bổ sung mới								0								-		-						
	Đường giao thông bản Giảng - Co Ké, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		1.944	1.750					0								1.944	1.750	-	0	1.944	1.750			Bổ sung danh mục mới
*	Bản Ban xã Sam Mùn		661	615	470	470			0	-					-	-	191	145	200	200	461	415			
3	Đường giao thông nội thôn, bản đoạn từ nhà ông Doan đến nhà ông Lún, đoạn từ nhà ông Ün đến nhà bà Phở, đoạn từ nhà bà Thoa đến nhà ông Dới bản Ban xã Sam Mùn		200	200	200	200			0								-	-	200	200					Cắt giảm danh mục không đầu tư quy mô nhỏ đường vào phục vụ 1 đến 2 hộ dân

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023								Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Trong đó			Năm 2022		Năm 2023							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		KH vốn giao	Giải ngân		KH vốn giao								Ước giải ngân KH 2023																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
											Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023											Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
						Số QĐ: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Năm 2022				Năm 2023			KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
							Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023			Tổng số	trong đó													
												Tổng số													Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH
1	Đường giao thông từ ngã 3 Tân Lân-Huồi Hua lên đầu bản Tân Lân xã Núa Ngam		3.110	3.110					0							3.110	3.110	-	-	3.110	3.110			Thay thế danh mục Đường giao thông từ ngã 3 Ten Núa-Tân Lân-Huồi Hua lên đầu bản Tân Lân (Nối tiếp tuyến Ten núa - Tân Lân) xã Núa Ngam (Điều chỉnh tên danh mục dự án cho phù hợp)	
2	Đường bê tông từ QL 279 vào các khu dân cư Bản Na Hai xã Pom Lót		689	620					0							689	620	-	-	689	620			Thay thế danh mục Đường giao thông nội thôn, bản đoạn từ QL 279 đến nhà ông Phong, đoạn từ QL 279 đến nhà ông Bàn, đoạn từ QL 279 đến nhà ông Phương bản Na Hai xã Pom Lót(Điều chỉnh tên danh mục dự án cho phù hợp)	
3	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Bồng xã Noong Het		778	700					0							778	700	-	-	778	700			Thay thế danh mục Đường giao thông nội thôn, bản đoạn từ nhà ông Tại đến nhà bà Ua, đoạn từ nhà ông Tấn, đến nhà ông Hiện, đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà ông Bình, đoạn từ nhà ông loan đến nhà ông Xuân bản Bồng xã Noong Het(Điều chỉnh tên danh mục dự án cho phù hợp và tăng tổng mức đầu tư)	
4	Thủy lợi Na Thìn bản Na Hai xã Pom Lót		1.380	1.380					0							1.380	1.380	-	-	1.380	1.380			Bổ sung danh mục mới	
5	Đường bê tông bản Noong Bua (đoạn từ đường vành đai phía Đông đến nhà ông Tinh, bà Vĩnh) và cầu qua suối bản Noong Bua, xã Noong Het		1.222	1.100					0							1.222	1.100	-	-	1.222	1.100			Thay thế danh mụcĐường giao thông nội thôn đoạn từ vành đai phía đông đến nhà ông tinh, đoạn từ vành đai hia đông đến nhà bà Vĩnh, đoạn từ nhà ông Chính đến nhà ông Đình, đoạn từ nhà ông Tiến đến nhà ông Sơn, đoạn từ nhà ông Hoan đến nhà ông Đồi bản Noong Bua xã Noong Het (Điều chỉnh tên danh mục dự án cho phù hợp và tăng tổng mức đầu tư)	
6	Kênh bê tông từ T12B bản Noong Bua đến giáp ruộng thôn Duyên Long xã Noong Het		550	550					0							550	550	-	-	550	550			Bổ sung danh mục mới	
7	Kênh bê tông bản Bồng (đoạn từ ruộng ông Thịnh đến ruộng ông Piêng và từ T12B đến Ngăn hàng nông nghiệp) xã Noong Het		800	800					0							800	800	-	-	800	800			Bổ sung danh mục mới	
8	Đường nội thôn bản, bản Cha xã Thanh An		1.667	1.500					0							1.667	1.500	-	-	1.667	1.500			Bổ sung danh mục mới	
9	Đường dân sinh từ ruộng ông Nhia đến bản Pha Thanh xã Mường Nhà		2.683	2.415					0							2.683	2.415	-	-	2.683	2.415			Bổ sung danh mục mới	
10	Đường trục bản Chiềng Tổng xã Thanh Yên		1.600	1.440					0							1.600	1.440	-	-	1.600	1.440			Thay thế danh mục Bê tông hóa đường nội bản Chiềng Đông xã Thanh Yên (Điều chỉnh tên danh mục dự án cho phù hợp và tăng tổng mức đầu tư)	
11	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chiềng Tổng xã Thanh Yên		789	710					0							789	710	-	0	789	710			Bổ sung danh mục mới	
12	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Phú Yên, xã Thanh Yên		789	710					0							789	710	-	0	789	710			Bổ sung danh mục mới	
13	Bê tông hóa đường nội bản Phú Yên, xã Thanh Yên		333	300					0							333	300	-	0	333	300			Bổ sung danh mục mới	
14	Bê tông hóa đường cấp 3: từ phai mết đến ruộng ông Hóa bản Phú Yên, xã Thanh Yên		550	550					0							550	550	-	0	550	550			Bổ sung danh mục mới	
15	Bê tông hóa đường nội bản Phươn, xã Thanh Yên		922	830					0							922	830	-	-	922	830			Bổ sung danh mục mới	
16	Nâng cấp nhà văn hóa bản Phươn, xã Thanh Yên		167	150					0							167	150	-	-	167	150			Bổ sung danh mục mới	
17	Đường giao thông từ nhà ông Dơn đến mỏ nước Đồi Hua Pe xã Thanh Luông		222	200					0							222	200	-	-	222	200			Bổ sung danh mục mới	
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		1.520	1.520	1.520	1.520			0	-				-	-	-	-	1.520	1.520	-	-				
1	Xây chợ trung tâm xã xã Phú Luông		1520	1520	1520	1520			0							-	-	1.520	1.520					Cắt giảm danh mục không đầu tư do chưa có quỹ đất	
B2.3	HUYỆN TUẦN GIAO		132.900	129.450	114.150	114.150	-	-	48.170	-	-	-	-	-	48.170	48.170	21.300	21.300	21.300	21.300	114.150	114.150	-	-	

23

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao			Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023								Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW					Năm 2022				Năm 2023											
									KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023										
									Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	trong đó							Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023				
Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023	KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023																
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		132.900	129.450	114.150	114.150	48.170	-	-	-	-	-	48.170	48.170	21.300	21.300	21.300	21.300	114.150	114.150				
III.1	Đầu tư CSHT		132.900	129.450	114.150	114.150	48.170	-	-	-	-	-	48.170	48.170	21.300	21.300	21.300	21.300	114.150	114.150				
III.1.1	Xã khu vực III		132.900	129.450	114.150	114.150	48.170	-	-	-	-	-	48.170	48.170	21.300	21.300	21.300	21.300	114.150	114.150				
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		132.900	129.450	114.150	114.150	48.170	-					48.170	48.170	21.300	21.300	21.300	21.300	114.150	114.150				
6	Đường từ bản Chấn đi bản Hua Chấn xã Chiềng Đông	Số 181/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	14.900	14.155	14.155	14.155	6.000						6.000	6.000	-	-	790	790	13.365	13.365		Thừa vốn		
8	Thủy lợi bản Két xã Quai Cang	Số 194/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	3.500	3.325	3.325	3.325	1.500						1.500	1.500	-	-	910	910	2.415	2.415		Thừa vốn		
12	Cầu vào bản Kéo Lạ xã Nà Sáy	Số 190/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	5.700	5.700	2.500						2.500	2.500	-	-	5.700	5.700				Cắt giảm danh mục do Gộp vào dự án: Đường Liên xã Chiềng Đông - Chiềng Sinh - Nà Sáy		
14	Đường QL6 -Khu sản xuất bản Háng tàu xã Tủa Tinh	Số 195/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.700	5.700	5.700	5.700	2.500						2.500	2.500	-	-	5.700	5.700				Cắt giảm danh mục do trùng tuyến quy hoạch đường từ QL6 - Khu du lịch tâm linh. Mật khác, Nhân dân không đồng ý hiến đất để thi công xây dựng công trình. Nếu đến bù GPMB thì sẽ thiếu vốn, phải điều chỉnh tăng TMĐT		
16	Đường từ bản Phường Hoa -Á Lênh, xã Phình Sáng	Số 2201a/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	32.000	32.000	38.000	38.000	14.670						14.670	14.670	-	-	6.000	6.000	32.000	32.000		Thừa vốn TMĐT là 32.000 triệu đồng, giảm so với kế hoạch trung hạn giao		
18	Đường + Ngầm bản Co Đũa xã Mường Khong	Số 196/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	5.700	5.700	2.500						2.500	2.500	-	-	300	300	5.400	5.400		Thừa vốn		
20	Đường vào bản Há Dừa xã Tênh Phông (GD2)	Số 177/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	5.500	5.225	5.225	5.225	2.500						2.500	2.500	-	-	335	335	4.890	4.890		Thừa vốn		
14	Đường từ ngã ba đi Nà Đẳng - bản Trăm Cú xã Ta Ma	Số 182/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	13.000	12.350	12.350	12.350	5.000						5.000	5.000	-	-	330	330	12.020	12.020		Thừa vốn		
15	Đường từ TT xã Pù Xi - bản Pù Xi 2	Số 183/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	10.100	9.421	9.421	9.421	5.000						5.000	5.000	-	-	645	645	8.776	8.776		Thừa vốn		
16	Đường từ bản Hua Múc III đi bản Thảm Táng xã Pù Xi (Giai đoạn 1)	Số 184/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	14.900	14.574	14.574	14.574	6.000						6.000	6.000	-	-	590	590	13.984	13.984				
*	Danh mục bổ sung mới						0								-	-								
1	Nước sinh hoạt bản Chu Lú		2.900,0	2.900,0			0								2.900	2.900	-	-	2.900,0	2.900,0				
2	Nhà văn hóa xã Pù Xi		3.500,0	3.500,0			0								3.500	3.500	-	-	3.500,0	3.500,0				
3	Đường vào khu dân cư Huổi Máu, xã Mường Khong		14.900,0	14.900,0			0								14.900	14.900	-	-	14.900	14.900				
III.1.2	Thôn ĐBK		0	0	-	-	0								-	-	-	-	0	-				
B2.4	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		103.202	104.078	93.202	93.202	-	-	88.202	56.993	51.626	56.993	5.367	51.626	31.209	31.209	14.876	14.876	14.876	14.876	93.202	93.202	-	-
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		47.702	47.702	47.702	47.702			47.702	33.391	32.962	33.391	429	32.962	14.311	14.311	4.000	4.000	4.000	4.000	47.702	47.702		
1	Dự án di chuyển dân bản Tia Đình xuống bản chua Ta xã Tia Đình, huyện Điện Biên Đông	1435/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	31.702	31.702	27.702	27.702			27.702	19.391	18.962	19.391	429	18.962	8.311	8.311	4.000	4.000	-	-	31.702	31.702		
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Mường tinh A xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	1436/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	16.000	16.000	20.000	20.000			20.000	14.000	14.000	14.000		14.000	6.000	6.000	-	-	4.000	4.000	16.000	16.000		Giảm tổng mức ĐT
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		55.500	56.376	45.500	45.500			40.500	23.602	18.664	23.602	4.938	18.664	16.898	16.898	10.876	10.876	10.876	10.876	45.500	45.500		
III.1	Đầu tư CSHT		10.000	10.876	-	-			0	-	-	-	-	-	-	-	10.876	10.876	-	-	10.876	10.876		
a)	Xã khu vực III		10.000	10.876	-	-			0	-	-	-	-	-	-	-	10.876	10.876	-	-	10.876	10.876		
*	Danh mục bổ sung mới								0								-	-	-	-				
1	Đường điện bản Háng Tàu, xã Xa Dung		4.000	4.300													4.300	4.300	-	-	4.300	4.300		
2	Đường điện bản Huổi Hịa, xã Xa Dung		4.000	4.400					0								4.400	4.400	-	-	4.400	4.400		Bổ sung DM

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023								Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Năm 2022		Năm 2023		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023						Trong đó: vốn NSTW				
										KH vốn giao	Giải ngân	KH vốn giao	Giải ngân								trong đó				
																					Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH	
3	Đường điện bản Pù Hồng A, xã Pù Hồng		2.000	2.176				0								2.176	2.176	-	-	2.176	2.176			Bổ sung DM	
III.2	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		35.500	35.500	35.500	35.500		35.500	23.602	18.664	23.602	4.938	18.664	11.898	11.898	-	-	876	876	34.624	34.624				
1	Nâng cấp đường Tia Lô- Dư O- Thanh Ngâm	Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 07/02/2022	14.500	14.500	14.500	14.500		14.500	8.902	5.166	8.902	3.736	5.166	5.598	5.598	-	0	118	118	14.382	14.382			Thừa CP dự phòng	
3	Đường Km7+400 Na Son - Thẩm Mỹ A,B - Nà Sản	Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	21.000	21.000	21.000	21.000		21.000	14.700	13.498	14.700	1.202	13.498	6.300	6.300	-	0	758	758	20.242	20.242			Thừa CP dự phòng	
III.3	Xây dựng mới xã chưa có đường giao thông đến trung tâm xã		0	0	-	-		0								-	0	-	0	0	-				
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		10.000	10.000	10.000	10.000		5.000	-					5.000	5.000	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-		
3	Xây mới Chợ liên xã Phình Giàng - Pù Hồng	Số 2632/QĐ-UBND ngày	5.000	5.000	5.000	5.000		2.500						2.500	2.500	-	0	5.000	5.000					Điều chỉnh sang DM khác	
4	Xây mới Chợ liên xã Xa Dung - Phi Nhữ	Số 2633/QĐ-UBND ngày	5.000	5.000	5.000	5.000		2.500						2.500	2.500	-	0	5.000	5.000					Điều chỉnh sang DM khác	
B2.5	HUYỆN MƯỜNG ẢNG		4.600	4.600	2.300	2.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	-	-		
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		4.600	4.600	2.300	2.300		0	-	-	-	-	-	-	-	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300				
III.1	Đầu tư CSHT		4.600	4.600	2.300	2.300		0	-					-	-	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300				
III.1.1	Xã khu vực III		4.600	4.600	2.300	2.300		0	-					-	-	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300				
1	Nhà văn hóa bản Huổi Chàng, xã Ảng Tò		1.000	1.000	1.000	1.000		0								-	0	1.000	1.000					Cắt giảm danh mục do dự án đã được kêu gọi Quỹ tâm lòng Việt tài trợ và đã được chấp thuận tại Văn bản số 82/QTLV ngày 27/4/2023	
2	Nhà Văn Hóa bản Bon, xã Mường Lạn		1.300	1.300	1.300	1.300		0								-	0	1.300	1.300					Điều chỉnh cắt giảm danh mục dự án do DA đã thực hiện đầu tư năm 2022 thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	
3	Nhà văn hoá bản Cò, xã Mường Lạn		1.300	1.300				0								1.300	1.300	-	0	1.300	1.300			DA cần thiết, ưu tiên đầu tư để đáp ứng yêu cầu của cử tri bản Cò và đề nghị của xã Mường Lạn (DA thay thế dự án Nhà Văn Hóa bản Bon, xã Mường Lạn)	
-	Các xã còn lại							0								-		-							
1	Nhà văn hoá bản Pù Cai, xã Ảng Càng		1.000	1.000				0								1.000	1.000	-	0	1.000	1.000			DA cần thiết, ưu tiên đầu tư (DA thay thế dự án Nhà Văn Hóa bản Huổi Chàng, xã Ảng Tò đã được đầu tư bằng vốn khác)	
B2.6	HUYỆN MƯỜNG NHÉ																								
B2.7	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		19.278	19.250	17.875	17.875	-	-	9.000	-	-	-	-	-	9.000	9.000	17.903	17.875	17.875	17.875	17.903	17.875	-	-	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		16.500	16.500	16.500	16.500		9.000	-	-	-	-	-	-	9.000	9.000	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	-		
III.1	Đầu tư CSHT		16.500	16.500	16.500	16.500		9.000	-	-	-	-	-	-	9.000	9.000	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500			
a)	Xã khu vực III		16.500	16.500	16.500	16.500		9.000	-	-	-	-	-	-	9.000	9.000	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500			
16	Đường giao thông bản Lũng Thàng 2 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí	Số 5042/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	16.500	16.500	16.500	16.500		9.000						9.000	9.000	-	-	16.500	16.500					Điều chỉnh cắt giảm danh mục do thay đổi hướng tuyến sửa đổi tên công trình cho phù hợp với thực tế	
*	Danh mục bổ sung mới							0								-		-							
	Đường giao thông bản Huổi Mí 1 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí		16.500	16.500				0								16.500	16.500	-	0	16.500	16.500			Danh mục bổ sung thay thế dự án Đường giao thông bản Lũng Thàng 2 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí	
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		2.778	2.750	1.375	1.375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.403	1.375	1.375	1.375	1.403	1.375				
1	Đường vào hang Huổi Cang, Huổi Đáp, xã Pa Ham và các công trình phụ trợ (biển báo, bãi đỗ xe, nhà vệ sinh)		1.375	1.375	1.375	1.375		0								-	-	1.375	1.375	-					

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hối các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Năm 2022		Năm 2023		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023					Trong đó				
Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023									Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023	KH vốn giao							Ước giải ngân KH 2023				
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: vốn NSTW					
*	Bổ sung danh mục mới														-	-	-	-						
1	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham		1.403	1.375											1.403	1.375	-	-	1.403	1.375				
B2.8	HUYỆN TỬA CHÙA		55.494	55.423	50.223	50.223	-	-	6.800	-	-	-	-	-	6.800	6.800	13.918	13.847	13.847	13.847	50.294	50.223	-	-
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		14.352	14.352	14.352	14.352			2.800	-					2.800	2.800	200	200	200	200	14.352	14.352		
a)	Nước sinh hoạt tập trung		4.763	4.763	4.763	4.763			2.800	-					2.800	2.800	200	200	200	200	4.763	4.763		
3	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xá Phính, huyện Tủa Chùa	Số 2939/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.600	2.600	2.800	2.800			2.800						2.800	2.800	-	-	200	200	2.600	2.600		Điều chỉnh giảm TMDT
4	Nước sinh hoạt thôn Trung Gấu Bua, xã Sín Chải, huyện Tủa Chùa		2.163	2.163	1.963	1.963			0								200	200	-	-	2.163	2.163		Điều chỉnh tăng TMDT
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		9.589	9.589	9.589	9.589			0								-	-	-	-	9.589	9.589		
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		34.306	34.235	29.035	29.035			4.000	-	-	-	-	-	4.000	4.000	13.513	13.442	13.442	13.442	29.106	29.035		
III.1	Đầu tư CSHT		26.206	26.135	16.135	16.135			0	-					-	-	10.413	10.342	5.542	5.542	21.006	20.935		
a)	Xã khu vực III		21.153	21.153	14.200	14.200			0	-					-	-	7.295	7.295	4.042	4.042	17.453	17.453		
2	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Dăng đi thôn Phiêng Páng, xã Sinh Phính	2946 ngày 6/12/2022	3.823	3.823	4.000	4.000			0						-	0	177	177			3.823	3.823		Điều chỉnh giảm TMDT
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Sín Sủ 2, xã Xá Nhè		1.700	1.700	1.700	1.700			0						-	-	1.700	1.700						Điều chỉnh cắt giảm dự án
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lữ đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Tà Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	4.500	4.500			0						-	-	165	165	4.335	4.335				Điều chỉnh giảm TMDT
6	Mở mới tuyến đường từ Tà Dung vào khu sản xuất Chợ Tinh 3, xã Tà Phìn		4.000	4.000	2.000	2.000			0						2.000	2.000	-	0	4.000	4.000				Điều chỉnh tăng TMDT
9	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sủa đi Tà Dẻ, xã Tà Sín Thàng		2.000	2.000	2.000	2.000			0						-	0	2.000	2.000						Điều chỉnh cắt giảm danh mục do trùng dự án
*	Danh mục bổ sung mới								0						-		-							
	Đường nội thôn bản Túc, xã Mường Đun		3.595	3.595					0						3.595	3.595	-	-	3.595	3.595				Điều chỉnh bổ sung danh mục dự án
	Đường nội thôn Páng Dẻ A, xã Xá Nhè		1.700	1.700					0						1.700	1.700	-	-	1.700	1.700				Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nâng cấp tuyến đường nội thôn Sín Sủ 2, xã Xá Nhè
b)	Thôn ĐBK		5.053	4.982	1.935	1.935			0	-					3.118	3.047	1.500	1.500	3.553	3.482				
2	Nhà văn hóa thôn 1, xã Huổi Sỏ		1.500	1.500	1.500	1.500			0						-	-	1.500	1.500						Điều chỉnh cắt giảm đối tên dự án
14	Nâng cấp đường nội thôn Tủa Thàng, từ nhà Ông Giảng sấu Cha, đến nhà ông Thào A Sủa xã Tủa Thàng		2.022	1.982	435	435			0						1.587	1.547	-	0	2.022	1.982				Điều chỉnh tăng TMDT
*	Danh mục bổ sung mới								0						-		-							
	Nhà văn hóa thôn 2, xã Huổi Sỏ		1.531	1.500					0						1.531	1.500	-	0	1.531	1.500				Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nhà văn hóa thôn 1, xã Huổi Sỏ
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		5.500	5.500	2.400	2.400			0	-	-	-	-	-	3.100	3.100	-	-	5.500	5.500				
1	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sủa đi Tà Dẻ, xã Tà Sín Thàng		5.500	5.500	2.400	2.400			0						3.100	3.100	-	0	5.500	5.500				Điều chỉnh tăng TMDT
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		2.600	2.600	10.500	10.500			4.000	-					4.000	4.000	-	-	7.900	7.900	2.600	2.600		
1	Chợ Huổi Lông xã Huổi Sỏ	Số 2949/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.600	2.600	10.500	10.500			4.000						4.000	4.000	-	0	7.900	7.900	2.600	2.600		Điều chỉnh giảm TMDT
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		6.836	6.836	6.836	6.836			0	-	-	-	-	-	-	-	205	205	205	205	6.836	6.836		
5	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xá Nhè, xã Xá Nhè		2.516	2.516	2.311	2.311			0						205	205	-	0	2.516	2.516				Điều chỉnh tăng TMDT
6	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xá Phính, xã Lao Xá Phính	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	4.525	4.525			0						-	0	205	205	4.320	4.320				Điều chỉnh giảm TMDT
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		103.594	89.667	62.979	60.622	-	-	22.455	10.693	769	10.693	9.924	769	11.762	11.762	41.357	30.124	32.144	30.124	72.192	60.622	-	-

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú																
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	trong đó						KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW												
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		KH vốn giao				Giải ngân			Năm 2023		Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó									
							Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023			Tổng số	trong đó		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023																Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
15	Nhà văn hóa bán On xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		450	450	450	450				0		-	0		0			-	0	450	450				Cắt giảm danh mục sửa đổi tên công trình và tăng tuổi cho phù hợp															
16	Kênh mương từ Co Phén đến ruộng ông Phong bản Hua Nà, Dấp trăn, kênh mương dẫn nước bản Hồng Lạnh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		1.100	1.100	1.100	1.100				0		-	0		0			-	0	1.100	1.100				Cắt giảm danh mục do Điều chỉnh tên danh mục và giảm tổng mức đầu tư cho phù hợp do: Đập trăn, kênh mương dẫn nước bản Hồng Lạnh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên xuất đầu tư lớn nên để đầu tư sau															
17	Đường bê tông ngõ xóm bản Mé, từ đường nhựa vào bãi bản Thanh Hòa xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		306	306	306	306				0		-	0		0			-	0	306	306				Cắt giảm danh mục do điều chỉnh tên danh mục và tăng tổng mức đầu tư phù hợp với thực tế: Do tuyến đường từ đường nhựa vào bãi bản Thanh Hòa xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên đã được đầu tư năm 2022 bằng nguồn vốn Chương trình MTQG XDNTM															
18	Nhà văn hóa bán: Bán Bó, Noong Pét, thôn An Bình, thôn Việt Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		1.160	1.160	1.160	1.160				0		-	0		0			-	0	1.160	1.160				Cắt giảm danh mục điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư và tên danh mục															
19	Nhà sinh hoạt học tập cộng đồng trung tâm UBND xã Thanh Luồng		1.000	1.000	1.000	1.000				0		-	0		0			-	0	1.000	1.000				Điều chỉnh cắt giảm Không đầu tư, do danh mục thực hiện là nhà da nằng, với số vốn 1 tỷ là không thực hiện được															
20	Đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, Thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bán Ló)		1.000	1.000	1.000	1.000				0		-	0		0			-	0	1.000	1.000				Điều chỉnh cắt giảm danh mục do Điều chỉnh tên, tăng tổng mức đầu tư, nguồn vốn từ dự án: Nhà sinh hoạt học tập cộng đồng trung tâm UBND xã Thanh Luồng															
23	Nhà Văn hóa, khu thể thao xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		2.000	2.000	2.000	2.000				0		-	0		0			-	0	2.000	2.000				Cắt giảm không đầu tư, do Năm 2022 UBND xã Thanh Xương đã sử dụng nguồn vốn thu đầu giá quyền sử dụng đất để xây dựng															
24	Nhà văn hóa bán Pa Pháy, thôn Bãi Mầu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		520	520	520	520				0		-	0		0			-	0	520	520				Cắt giảm Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư và tên danh mục															
27	Nhà văn hóa thôn Văn Biền, Văn Tấn, Thôn Hợp Thành xã Noong Het, huyện Điện Biên		750	750	750	750				0		-	0		0			-	0	750	750				Cắt giảm Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư và tên danh mục															
28	Đường ngõ xóm bản Mến, bản Pom Khoang, bản Na Lóm, bản Tông Khao, bản Hồng Lạnh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		1.100	1.100	1.100	1.100				0		-	0		0			-	0	1.100	1.100				Cắt giảm điều chỉnh tên danh mục															
29	Nhà Văn Hóa thôn Hồng Thái, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		290	290	290	290				0		-	0		0			-	0	290	290				Cắt giảm Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư và tên danh mục															
31	Nhà Văn hóa bán Na Ngum, bản Hạ xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		520	520	520	520				0		-	0		0			-	0	520	520				Cắt giảm điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư và tên danh mục															
32	Nhà Văn hóa bán Na Phay 2, Khon Kén, Hồi Hương, Pha Lay, Trung Tâm xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		1.500	1.500	1.500	1.500				0		-	0		0			-	0	1.500	1.500				Cắt giảm Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư và tên danh mục															
*	Danh mục thay thế và bổ sung mới									0								-	-																					
1	Đường bê tông bán Mỏ xã Noong Het di tắt sang xã Thanh An huyện Điện Biên		333	300						0								333	300	-	0	333	300																	
2	Bê tông hóa kênh thủy lợi tuyến từ sân vận động xã xưởng bán Pa Léch; Nối tiếp kênh Pa Léch; tuyến thôn Việt Thanh 5 xuống thôn Thanh sơn; Tuyến Hồng Thanh đến hạ thế; kênh Việt Thanh 4; Tuyến Thanh Hà đến giáp Thanh Yên; nối tiếp kênh Hồng Thanh 7 xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên		2.538	2.538						0								2.538	2.538	-	0	2.538	2.538																	
3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bán Ló) xã Thanh Luồng, huyện Điện Biên		1.906	1.715						0								1.906	1.715	-	0	1.906	1.715		Điều chỉnh thay thế danh mục Đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, Thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bán Ló)															
4	Đường dân sinh thôn 6 xã Pom Lót, huyện Điện Biên		1.264	1.138						0								1.264	1.138	-	0	1.264	1.138		Thay thế danh mục Đường dân sinh Thôn 1, Thôn 6, Thôn 7, Bán Pom Lót xã Pom Lót, huyện Điện Biên															
5	Xây dựng ngầm tràn; đường giao thông vào khu dân cư, khu sản xuất Na Tầu, bản Na Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		2.128	2.128						0								2.128	2.128	-	0	2.128	2.128		Thay thế danh mục Nâng cấp đường nội thôn bản Na Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên															
6	Kiến cổ hóa kênh cấp III đội 9, kênh tưới tiêu đội 9, đội 12, đội 16, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		2.200	2.200						0								2.200	2.200	-	0	2.200	2.200																	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú			
						trong đó																					
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	Năm 2022					Năm 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		KH vốn giao		Giải ngân			KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023						Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 trong năm KH		Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023	Giải ngân KH vốn 2022 kéo dài sang năm 2023	Tổng số
			Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023						Tổng số	trong đó																
											Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 trong năm KH													
7	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bán On xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		650	585					0								650	585	-	0	650	585				Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nhà văn hóa bán on xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	
8	Kênh mương từ Co Phên đến ruộng ông Phong bán Hua Nà xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		889	800					0								889	800	-	0	889	800				Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Kênh mương từ Co Phên đến ruộng ông Phong bán Hua Nà, Dập tràn, kênh mương dẫn nước bán Hồng Lạnh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	
9	Nối tiếp kênh Thanh Bình - Co Rôm từ ao nhà ông Kiêm đến ruộng bán Hồng Lạnh, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		183	165					0								183	165	-	0	183	165				Bổ sung danh mục mới	
10	Đường bê tông ngõ xóm bán Mé xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		651	586					0								651	586	-	0	651	586				Điều chỉnh bổ sung thay thế dự án Đường bê tông ngõ xóm bán Mé, từ đường nhựa vào bãi bán Thanh Hóa xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	
11	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Việt Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		650	585					0								650	585	-	0	650	585				Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nhà văn hóa bán: Bán Bó, Noong Pét, thôn An Bình, thôn Việt Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	
12	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bán Món xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		650	585					0								650	585	-	0	650	585				Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nhà văn hóa bán Món xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	
13	Bê tông hóa các tuyến hóa các tuyến đường giao thông nội đồng đội 4a, đội 4b, đội 5 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		1.461	1.315					0								1.461	1.315	-	0	1.461	1.315				Bổ sung danh mục mới	
14	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Thanh Đồng xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		710	639					0								710	639	-	0	710	639				Bổ sung danh mục mới	
15	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bán Pa Pháy, thôn Bãi Mầu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		1.420	1.278					0								1.420	1.278	-	0	1.420	1.278				Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nhà văn hóa bán Pa Pháy, thôn Bãi Mầu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	
16	Nhà văn hóa thôn Văn Biện, Văn Tân xã Noong Hết, huyện Điện Biên		1.058	952					0								1.058	952	-	0	1.058	952				Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Nhà văn hóa thôn Văn Biện, Văn Tân, Thôn Hợp Thành xã Noong Hết, huyện Điện Biên	
17	Đường giao thông bán Na Lôm, kê và đường bán Tổng Khao xã Thanh Nua, huyện Điện Biên		1.100	1.100					0								1.100	1.100	-	0	1.100	1.100				Điều chỉnh bổ sung thay thế danh mục Đường ngõ xóm bán Mến, bán Pom Khương, bán Na Lôm, bán Tổng Khao, bán Hồng Lạnh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	
18	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Hồng Thái xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		650	585					0								650	585	-	0	650	585				Bổ sung thay thế danh mục Nhà Văn Hóa thôn Hồng Thái, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	
19	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bán Nà Ngum xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		710	639					0								710	639	-	0	710	639				Bổ sung thay thế danh mục Nhà Văn hóa bán Nà Ngum, bán Hạ xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	
20	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bán Na Phay 2, Khon Kén xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		1.429	1.372					0								1.429	1.372	-	0	1.429	1.372				Bổ sung thay thế danh mục Nhà Văn hóa bán Na Phay 2, Khon Kén, Hời Hương, Pha Lay, Trung Tâm xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	
VII	Huyện Tủa Chùa		6.930	6.930	6.771	6.771			4.500	-					4.500	4.500	159	159	159	159	6.771	6.771					
2	Nâng cấp đường liên thôn Đồng phi - Háng Tơ Màng xã Mường Báng	Số 2956/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	4.500	4.500	4.500	4.500			4.500						4.500	4.500	-	0	159	159	4.341	4.341				Điều chỉnh giảm TMDT	
3	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngải 1, 2 xã Mường Báng		2.430	2.430	2.271	2.271			0								159	159	-	0	2.430	2.430				Điều chỉnh tăng TMDT	
B2.2	Kế hoạch vốn giao theo tiêu chí cấp huyện		15.714	11.000	7.857	5.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.857	5.500	7.857	5.500	7.857	5.500	-	-			
III	Y tế - Văn hóa - Giáo dục		15.714	11.000	7.857	5.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.857	5.500	7.857	5.500	7.857	5.500	-	-			
1	Nhà thể thao đa năng xã Noong Hết, huyện Điện Biên		2.857	2.000	2.857	2.000			0								-	0	2.857	2.000						Điều chỉnh bổ danh mục điều chỉnh lại tên cho phù hợp	
2	Nhà văn hóa xã, sân vận động xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		5000	3500	5000	3.500			0								-	0	5.000	3.500						Điều chỉnh bổ danh mục điều chỉnh lại tên cho phù hợp	
*	Danh mục bổ sung mới								0								-	-									
1	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hết, huyện Điện Biên		2.857	2.000					0								2.857	2.000	-	0	2.857	2.000				Điều chỉnh thay thế danh mục Nhà thể thao đa năng xã Noong Hết, huyện Điện Biên (điều chỉnh tên cho phù hợp)	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao		Tổng Kế hoạch vốn trung hạn đã được giao và giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023										Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú	
						trong đó														Trong đó: vốn NSTW				
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	Năm 2022				Năm 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao	Ước giải ngân KH 2023						Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
										Tổng số	Trong đó: KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giai ngân KH vốn 2022 trong năm KH											
2	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		5.000	3.500				0								5.000	3.500	-	0	5.000	3.500		Điều chỉnh tên danh mục thay thế danh mục "Nhà văn hóa xã, sân vận động xã Mường Nhà, huyện Điện Biên" do có giải phóng mặt bằng nên tổng mức đầu tư đã được duyệt không đủ để làm thêm sân vận động	
B2.3	Kế hoạch vốn thực hiện các Chuyên Đề, Chương trình và Đề án (Không quá 10% vốn giai đoạn 2022-2025)		17.388	9.888	7.194	7.194			0	-				-	-	10.194	2.694	2.694	2.694	14.694	7.194			
2	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Thanh Yên, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		2.694	2.694	2.694	2.694			0							-	0	2.694	2.694				Cắt giảm danh mục Qua khảo sát thực tế điều kiện cơ sở hạ tầng trên đại bản xã Thanh Yên và UBND xã Thanh Yên rất khó để thực hiện thành công mô hình xã nông thôn mới thông minh. Do đó đề nghị điều chỉnh thực hiện ở xã Noong Het, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	
5	Hỗ trợ phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2021-2025 phê duyệt tại Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 và Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới hiệu quả giai đoạn 2021-2025 phê duyệt tại Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021		12.000	4.500	4.500	4.500			0							7.500	0	-	0	12.000	4.500		Chi tiết theo biểu B5.1 kèm theo(Lý do năm 2022 UBND cấp huyện chưa đề xuất)	
*	Danh mục bổ sung mới								0							-		-						
	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Noong Het, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		2.694	2.694					0							2.694	2.694	-	0	2.694	2.694			

BIỂU ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2021-2025 THUỘC NGUỒN VỐN CTMTQG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày 07/7/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

2881

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025														Ghi chú	
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó				Năm 2024				Năm 2025						
			Dự kiến phân bổ vốn NSTW năm 2021-2025	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do huyện quản lý	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do tỉnh quản lý	Vốn HTX	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó			Dự kiến phân bổ vốn NSTW năm 2021-2025	Vốn NSDP và vốn hợp pháp khác do huyện quản lý	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do tỉnh quản lý	Vốn HTX			
								Dự kiến phân bổ vốn NSTW năm 2021-2025	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do huyện quản lý	VốnNSDP và vốn hợp pháp khác do tỉnh quản lý					Vốn HTX		
	Tổng cộng	12.900	4.500	200	7.900	300	4.800	4.500	-	-	300	8.100	-	200	7.900	-	
I	Huyện Mường Nhé	800	300	200		300	600	300	-	-	300	200	-	200	-	-	
a)	HTX dịch vụ và sản xuất nông nghiệp Hà Án	800	300	200		300	600	300	-	-	300	200	-	200			
1	Xây dựng kho xưởng sơ chế, bảo quản nguyên liệu; máy sấy lạnh	800	300	200		300	600	300			300	200		200			
II	Huyện Tuần Giáo	3.900	1.150	-	2.750	-	1.150	1.150	-	-	-	2.750	-	-	2.750	-	
a)	HTX Nông sản sạch Tây Bắc	2.100	600	-	1.500	-	600	600	-	-	-	1.500	-	-	1.500	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông sản và mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	2.100	600		1.500		600	600		-		1.500			1.500		
b)	HTX nông, lâm sản và dịch vụ	1.800	550		1.250	-	550	550	-	-	-	1.250	-	-	1.250	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông, lâm sản và mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	1.800	550		1.250		550	550			1.250			1.250			
III	Huyện Nậm Pồ	1.000	500		500	-	500	500	-	-	-	500	-		500	-	
a)	HTX dịch vụ chăn nuôi Nậm Nhừ	150	100		50	-	100	100	-	-	-	50	-		50	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại	150	100		50		100	100				50			50		Mới thành lập chưa có sản phẩm
b)	HTX nông nghiệp tỉnh đầu sả Vàng Dán	150	100		50	-	100	100	-	-	-	50	-		50	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm	150	100		50		100	100				50			50		Mới thành lập chưa có sản phẩm
c)	HTX Nông nghiệp Chà Tở	200	100		100	-	100	100	-	-	-	100	-		100	-	
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	200	100		100		100	100				100			100		Mới thành lập chưa có sản phẩm
d)	HTX Nông nghiệp Nậm Tìn	300	100		200	-	100	100	-	-	-	200	-		200	-	
	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	300	100		200		100	100				200			200		
e)	HTX Dịch vụ nông nghiệp Si Pa Phìn	200	100		100	-	100	100	-	-	-	100	-		100	-	
	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	200	100		100		100	100				100			100		
IV	Thị xã Mường Lay	1.500	750		750	-	750	750	-	-	-	750	-	-	750	-	
a)	HTX Lay Nưa	1.000	500		500	-	500	500	-	-	-	500	-	-	500	-	

1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến	1.000	500	500	500	500	500	-	500	-	500	-	500	-	
b)	Hợp tác xã Na Lay	500	250	250	-	250	250	-	-	-	250	-	-	250	-
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến	500	250	250	250	250	250	-	-	-	250	-	-	250	-
V	Huyện Mường Ảng	1.000	400	600	-	400	400	-	-	-	600	-	-	600	-
a)	Hợp tác xã thủy sản Mạnh Danh - Ấng Càng	1.000	400	600	-	400	400	-	-	-	600	-	-	600	-
1	Đầu tư hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh rời khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè	1.000	400	600	400	400	600	-	-	-	600	-	-	600	-
VI	Huyện Điện Biên	3.200	900	2.300	-	900	900	-	-	-	2.300	-	-	2.300	-
a)	HTX dịch vụ tổng hợp Thanh Yên	3.200	900	-	2.300	-	900	900	-	-	-	2.300	-	-	2.300
1	Nhà Xưởng sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm mạ khay	2.000	400	1.600	400	400	1.600	-	-	-	1.600	-	-	1.600	-
2	Giao thông nội đồng khu thử nghiệm, sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm mạ khay	300	150	150	150	150	150	-	-	-	150	-	-	150	-
3	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	900	350	550	350	350	550	-	-	-	550	-	-	550	-
VII	Huyện Tủa Chùa	1.500	500	1.000	-	500	500	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-
a)	Hợp tác xã cà gai leo Tủa Chùa	1.000	300	700	-	300	300	-	-	-	700	-	-	700	-
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói, xưởng sơ chế - chế biến	1.000	300	700	300	300	700	-	-	-	700	-	-	700	-
b)	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Mường Đun	500	200	300	-	200	200	-	-	-	300	-	-	300	-
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến	500	200	300	200	200	300	-	-	-	300	-	-	300	-

Chú thích

- Đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố có nội dung đề xuất danh mục dự án hỗ trợ các hợp tác xã cung cấp các văn bản liên quan minh chứng tính hợp pháp của các điều kiện thực hiện đầu tư về mặt bằng xây dựng dự kiến cam kết tự trang trải chi phí vận hành, bảo dưỡng công trình sau đầu tư, quy mô xây dựng dự kiến.... để đảm bảo điều kiện quản lý sau đầu tư công trình theo quy định tại tiết c, khoản 5, mục III Qđ1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ

*. Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các huyện thị triển khai thực hiện dự án

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 2881 /TTr-UBND ngày 07/7/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao (tại QĐ số 2259/QĐ-UBND ngày 12/12/2022)								Điều chỉnh kế hoạch vốn NSDP năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/5/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	TỔNG SỐ						1.459.445	420.700	249.000	49.000	48.909	20.700	55.140	25.140	16.032	16.032	249.000	49.000		
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xổ số kiến thiết)						1.438.445	399.700	244.500	44.500	48.909	20.700	54.990	24.990	12.532	12.532	244.500	44.500		
III	NSDP cấp tỉnh quản lý						1.438.445	399.700	244.500	44.500	48.909	20.700	54.990	24.990	12.532	12.532	244.500	44.500		
III.3	Các dự án trọng điểm						1.300.000	320.000	220.000	20.000	28.506	296	33.000	3.000		11.732	208.268	8.268		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						1.300.000	320.000	220.000	20.000	28.506	296	33.000	3.000		11.732	208.268	8.268		
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP - huyện Điện Biên	36,02 km	2021-2024	984/QĐ-UBND 31/5/2021	1.300.000	320.000	220.000	20.000	28.506	296	33.000	3.000		11.732	208.268	8.268	Tỷ lệ giải ngân thấp; NSTW 200 tỷ	
III.4	Phân theo ngành/lĩnh vực						138.445	79.700	24.500	24.500	20.403	20.403	21.990	21.990	12.532	800	36.232	36.232		
7	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tin						16.900	10.000	500	500			75	75		221	279	279		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						16.900	10.000	500	500			75	75		221	279	279		
1	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTH tỉnh	C	TP ĐBP		2022-2023	3070/QĐ-UBND 29/11/2021	16.900	10.000	500	500			75	75		221	279	279	Hết nhu cầu vốn	
10.3	Giao thông						76.900	40.300	11.500	11.500	7.951	7.951	9.463	9.463	532	579	11.453	11.453		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						63.900	27.300	6.300	6.300	3.263	3.263	4.775	4.775		579	5.721	5.721		
1	Sửa chữa, nâng cấp đường Trục Xã mới - Bản Chua Ta B, huyện ĐBD	C	ĐBD	3,0 km	2021-2023	1365/QĐ-UBND 30/7/2021	10.000	6.400	3.000	3.000	2.797	2.797	2.797	2.797		131	2.869	2.869	Hết nhu cầu vốn	
2	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lia, Tia Dình, huyện ĐBD	C	ĐBD	5,0 km	2021-2023	1364/QĐ-UBND 30/7/2021	14.000	9.000	1.500	1.500			225	225		401	1.099	1.099	Hết nhu cầu vốn	
3	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà	C	MC	4,0 km	2021-2023	33/QĐ-UBND 08/01/2021	39.900	11.900	1.800	1.800	466	466	1.753	1.753		47	1.753	1.753	Hết nhu cầu vốn	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						13.000	13.000	5.200	5.200	4.688	4.688	4.688	4.688	532		5.732	5.732		
1	NC SC đường nội thị, thảm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	C	ĐBD	3,4 km	2022-2024	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	5.200	5.200	4.688	4.688	4.688	4.688	532		5.732	5.732	Đã hoàn thành; Giải ngân 6 tháng 2023 trên 90% kế hoạch vốn	
11	Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN						44.645	29.400	12.500	12.500	12.452	12.452	12.452	12.452	12.000		24.500	24.500		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						44.645	29.400	12.500	12.500	12.452	12.452	12.452	12.452	12.000		24.500	24.500		
5	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	300 chỗ	2021-2023	1791/QĐ-UBND 01/10/2021	30.245	15.000	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	10.000		16.500	16.500	Thực hiện đầu tư bổ sung thiết bị	
6	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	5 tầng	2021-2023	3071/QĐ-UBND 29/11/2021; 495/QĐ-UBND 30/3/2023	14.400	14.400	6.000	6.000	5.952	5.952	5.952	5.952	2.000		8.000	8.000	Thực hiện hạng mục đầu tư được bổ sung	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao (tại QĐ số 2259/QĐ-UBND ngày 12/12/2022)						Điều chỉnh kế hoạch vốn NSDP năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/5/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C	Vốn xố số kiến thiết						21.000	21.000	4.500	4.500			150	150	3.500	3.500	4.500	4.500	
I	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp						8.000	8.000	1.000	1.000			150	150	3.500		4.500	4.500	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						8.000	8.000	1.000	1.000			150	150	3.500		4.500	4.500	
I	Bổ sung cơ sở vật chất trường CĐ Sư phạm	C	TP ĐBP		2023-2025	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	1.000	1.000			150	150	3.500		4.500	4.500	Đẩy mạnh tiến độ thực hiện để phục vụ công tác chuẩn bị kỷ niệm 70 năm chiến thắng ĐBP
III	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới						13.000	13.000	3.500	3.500						3.500			Chưa hoàn thành thủ tục đầu tư

Biểu số 7
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023
(Kèm theo Tờ trình số 2881 /TTr-UBND ngày 07 /7/2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Kế hoạch năm 2023 đã giao			Điều chỉnh kế hoạch năm 2023		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Kế hoạch năm 2023 đã giao	Ước ngân đến 30/6/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
AA	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐBDTTS&MN		576.069	559.335	559.131		115.512	180.720	48.320	-	92.301	92.301	180.720	180.720	
A	TỔNG HỢP CHUNG		576.069	559.335	559.131		115.512	180.720	48.320	-	92.301	92.301	180.720	180.720	
A1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		64.131	64.131	64.131		8.000	12.000	1.800	0	500	1.952	10.548	10.548	
1	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			20.000	20.000		8.000	12.000	1.800	0	0	1.952	10.048	10.048	
2	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		44.131	44.131	44.131	0	0	0	0	0	500	0	500	500	
A2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		511.938	495.204	495.000		107.512	168.720	46.520	0	91.801	90.349	170.172	170.172	
1	HUYỆN TUẦN GIÁO		126.336	122.323	128.323		0	47.670	22.792	0	22.500	16.000	54.170	54.170	
2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		26.000	26.000	30.000		14.000	11.000	1.650	0	0	9.000	2.000	2.000	
3	HUYỆN MƯỜNG NHÉ		38.500	38.500	38.500		10.150	4.350	2.299	0	18.367	0	22.717	22.717	
4	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		152.871	144.017	146.717		54.782	50.135	10.965	0	14.500	30.984	33.651	33.651	
5	HUYỆN TỬA CHỨA		50.081	50.081	42.023		0	20.245	3.515	0	15.045	15.045	20.245	20.245	
6	HUYỆN NÀM PỐ		108.550	108.550	105.437		24.580	35.320	5.298	0	19.656	19.320	35.656	35.656	
B	CHI TIẾT TỪNG ĐƠN VỊ														
B1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		64.131	64.131	64.131	-	8.000	12.000	1.800	-	500	1.952	10.548	10.548	
B1.2	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		20.000	20.000	20.000		8.000	12.000	1.800	0	0	1.952	10.048	10.048	Văn bản 1269/SGDDT-KHTC ngày 26/5/202
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		20.000	20.000	20.000		8.000	12.000	1.800	0	0	1.952	10.048	10.048	
IV.2	Đầu tư Trường PTDTNT		20.000	20.000	20.000		8.000	12.000	1.800	0	0	1.952	10.048	10.048	
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023		20.000	20.000	20.000		8.000	12.000	1.800	-	-	1.952	10.048	10.048	
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà.	Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	20.000	20.000	20.000		8.000	12.000	1.800		-	1.952	10.048	10.048	
B1.5	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		44.131	44.131	44.131	-	-	-	-	-	500	-	500	500	
VI	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		44.131	44.131	44.131	-	-	-	-	-	500	-	500	500	
a)	Vốn chuẩn bị đầu tư		44.131	44.131	44.131	-	-	-	-	-	500	-	500	500	
1	Hệ thống ứng dụng Công nghệ thông tin cấp xã của cấp huyện		44.131	44.131	44.131						500	-	500	500	
B2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		511.938	495.204	495.000	0	107.512	168.720	46.520	0	91.801	90.349	170.172	170.172	
B2.1	Thành phố Điện Biên Phủ		9.600	5.733	4.000	0	4.000	0	0	0	1.733	0	1.733	1.733	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		9.600	5.733	4.000	0	4.000	0	0	0	1.733	0	1.733	1.733	
1	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang	Quyết định số 3390/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.600	5.733	4.000		4.000				1.733		1.733	1.733	Điều chỉnh tăng trung hạn vốn NSTW

B2.3	HUYỆN TUẦN GIẢO		126.336	122.323	128.323	0	0	47.670	22.792	0	22.500	16.000	54.170	54.170	
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		8.822	8.381	8.381		0	4.000	600	0	0	4.000	0	0	
a)	Dự án khởi công mới năm 2023		8.822	8.381	8.381		0	4.000	600	0	0	4.000	0	0	
1	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lệnh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	Số 174/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	8.822	8.381	8.381			4.000	600		-	4.000			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		88.586	86.461	92.461		0	32.670	11.986	0	15.000	12.000	35.670	35.670	
III.1	Đầu tư CSHT		88.586	86.461	92.461		-	32.670	11.986	-	15.000	12.000	35.670	35.670	
b)	Các dự án khởi công mới năm 2023		88.586	86.461	92.461	-	-	32.670	11.986	-	15.000	12.000	35.670	35.670	
1	Cầu vào bản Kéo La xã Nà Sáy	Số 190/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	5.700			2.500	375		-	2.500			
2	Đường Huổi khạ - Pú Piến xã Mường Mùn (Giai đoạn 2)	Số 179/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	6.000	5.700	5.700			2.500	2.500		2.500	-	5.000	5.000	
3	Đường QL6 -Khu sản xuất bản Háng tàu xã Tỏa Tinh	Số 195/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.700	5.700	5.700			2.500	375		-	2.500			
4	Đường từ bản Phiêng Hoa -Á Lệnh, xã Phình Sáng	Số 2201a/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	32.000	32.000	38.000			14.670	2.201		-	7.000	7.670	7.670	
5	Đường + Ngầm bản Co Đũa xã Mường Khong	Số 196/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	5.700			2.500	981		2.500	-	5.000	5.000	
6	Đường + ngầm bản Khong Nua xã Mường Khong	Số 178/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	4.000	3.800	3.800			2.000	1.135		1.000	-	3.000	3.000	
7	Đường từ bản Hua Múc III đi bản Thẩm Táng xã Pú Xi (Giai đoạn 1)	Số 184/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	14.900	14.574	14.574			6.000	4.419		2.500	-	8.500	8.500	
*	Danh mục bổ sung										-	-			
1	KCH kênh nội đồng thủy lợi Chiềng Sinh II	136/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	3.200	3.040	3.040						2.000	-	2.000	2.000	
2	Đường bản Ly Xóm xã Chiềng Sinh	19/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	2.500	2.375	2.375						1.000	-	1.000	1.000	
3	Trường THCS Quải Nua	20/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	5.000	4.750	4.750						2.000	-	2.000	2.000	
4	Đường bản Nậm Bay xã Nà Tông	21/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	3.286	3.122	3.122						1.500	-	1.500	1.500	

IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		28.928	27.481	27.481	-	11.000	10.206	-	7.500	-	18.500	18.500	
1	Trường PTDT BT TH Bình Minh	Số 188/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	14.028	13.326	13.326		5.000	4.206		2.500	-	7.500	7.500	
4	Trường PTDTBT THCS Phình Sáng	Số 186/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	14.900	14.155	14.155		6.000	6.000		5.000	-	11.000	11.000	
B2.4	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		26.000	26.000	30.000	-	14.000	11.000	1.650	-	-	9.000	2.000	2.000
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		16.000	16.000	20.000		14.000	6.000	900	-	-	4.000	2.000	2.000
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023		16.000	16.000	20.000		14.000	6.000	900	-	-	4.000	2.000	2.000
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Mường tỉnh A xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	16.000	16.000	20.000	14.000	6.000	900		-	4.000	2.000	2.000	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		10.000	10.000	10.000	-	5.000	750		-	-	5.000	-	-
III.1	Đầu tư CSHT													
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã													
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		10.000	10.000	10.000	-	5.000	750		-	-	5.000	-	-
a)	Các dự án khởi công mới năm 2023		10.000	10.000	10.000	-	5.000	750		-	-	5.000	-	-
1	Xây mới Chợ liên xã Phình Giàng - Pù Hồng	Số 2632/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	5.000	5.000	5.000		2.500	375		-	2.500			
2	Xây mới Chợ liên xã Xa Dung - Phi Nhừ	Số 2633/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	5.000	5.000	5.000		2.500	375		-	2.500			
B2.6	HUYỆN MUỐNG NHÉ		38.500	38.500	38.500	-	10.150	4.350	2.299	-	18.367	-	22.717	22.717
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		38.500	38.500	38.500	10.150	4.350	2.299		-	18.367	-	22.717	22.717
III.1	Đầu tư CSHT		38.500	38.500	38.500	10.150	4.350	2.299	0	18.367	0	22.717	22.717	
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023		14.500	14.500	14.500	10.150	4.350	2.299	-	-	-	4.350	4.350	
1	Nâng cấp đường Tà Co Kỳ, xã Sín Thầu	Quyết định số 3258/QĐ/UBND ngày 17/12/2021	14.500	14.500	14.500	10.150	4.350	2.299		-	-	4.350	4.350	
b)	Các dự án khởi công mới năm 2023		24.000	24.000	24.000	-	-	-	-	18.367	-	18.367	18.367	
*	Danh mục bổ sung									-	-			
1	Đường đến bản Huổi Lịch 2, xã Pá Mý	Số 1360/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.000	4.000	4.000					3.000	-	3.000	3.000	
2	Đường đến bản Tàng Phon, xã Pá Mý	Số 1351/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	3.200					2.000	-	2.000	2.000	
3	Đường nội bản Xá Quế, xã Chung Chải	Số 1355/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000					800	-	800	800	
4	Đường nội bản Húi To, xã Chung Chải	Số 1353/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000					800	-	800	800	
5	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải	Số 1354/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000					800	-	800	800	

6	Năng cấp đường nội bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	Số 1350/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	2.500						2.000	-	2.000	2.000	
7	Đường bê tông nội bản Nậm Vi xã Chung Chải	Số 1349/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	2.500						2.000	-	2.000	2.000	
8	Đường bê tông từ quốc lộ 4H vào trụ sở xã Leng Su Sin	Số 1356/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	800	800	800						800	-	800	800	
9	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Co Lót, bản Co Lót 1, bản Huổi Cọ, bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	Số 1352/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	3.200						2.100	-	2.100	2.100	
10	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Đanh, bản Nậm Pan, bản Nậm Há, xã Mường Toong	Số 1348/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.400	2.400	2.400						2.067	-	2.067	2.067	
11	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Khon 1, bản Huổi Khon 2, bản Huổi Hết, xã Nậm Kê	Số 1359/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.400	2.400	2.400						2.000	-	2.000	2.000	
B2.7	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		152.871	144.017	146.717	-	54.782	50.135	10.965	-	14.500	30.984	33.651	33.651	
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		65.071	58.917	58.917		42.266	16.651	2.498	-	-	13.500	3.151	3.151	
a	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023		65.071	58.917	58.917		42.266	16.651	2.498	-	-	13.500	3.151	3.151	
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Đeng, xã Pa Ham (nay là xã Nậm Nèn), huyện Mường Chà	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	30.000	23.846	23.846		16.692	7.154	1073		-	4.003	3.151	3.151	
2	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Leng, huyện Mường Chà	Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	35.071	35.071	35.071		25.574	9.497	1425		-	9.497			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		87.800	85.100	87.800	-	12.516	33.484	8.468	-	14.500	17.484	30.500	30.500	
III.1	Đầu tư CSHT		87.800	85.100	87.800	-	12.516	33.484	8.468	-	14.500	17.484	30.500	30.500	
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023		18.000	18.000	18.000		12.516	5.484	823	-	-	5.484	-	-	
1	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Leng	Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	18.000	18.000	18.000		12.516	5.484	823		-	5.484			
b)	Các dự án khởi công mới năm 2023		53.300	50.600	53.300	-	-	28.000	7.645	-	13.500	12.000	29.500	29.500	
1	Thủy lợi và NSH bản Pù Chá, xã Mường Mươn	Số 5041/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	11.000	11.000	11.000			6.000	2724		4.500	-	10.500	10.500	
2	Thủy lợi bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn	Số 5046/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	6.000			3.000	1297		2.700	-	5.700	5.700	
3	Đường vào điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Leng	Số 5043/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.800	6.800	6.800			3.000	1224		3.500	-	6.500	6.500	
4	Nước sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Leng	Số 5048/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.300	6.300	6.300			3.000	450		500	-	3.500	3.500	

6	Đường giao thông bán Lũng Thàng 2 - bán Pa Soan 1, xã Huồi Mí	Số 5042/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	16.500	16.500	16.500			9.000	1350		-	9.000		
5	Đường diên sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bán Huồi Toóng 1, 2 xã Huồi Lềng	Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 13/1/2023	4.000	4.000	4.000			4.000	600		-	3.000	1.000	1.000
*	Danh mục bổ sung										-	-		
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bán Phong Châu, và công trình phụ trợ, xã Pa Ham	5045-23/11/2022	1.500		1.500					1.300	-	1.300	1.300	
2	Nhà lớp học Tiểu học bán Ma Lủ Thàng 2, xã Huồi Lềng	5044-23/11/2022	1.200		1.200					1.000	-	1.000	1.000	
c)	Vốn chuẩn bị đầu tư		16.500	16.500	16.500	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000	1.000
1	Đường giao thông bán Huồi Mí 1 - bán Pa Soan 1, xã Huồi Mí		16.500	16.500	16.500					1.000	-	1.000	1.000	
B2.8	HUYỆN TỬA CHÙA		50.081	50.081	42.023	0	0	20.245	3.515	0	15.045	15.045	20.245	20.245
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.600	2.600	2.800		-	2.800	849	-	-	200	2.600	2.600
I.1	Nước sinh hoạt tập trung		2.600	2.600	2.800		-	2.800	849	-	-	200	2.600	2.600
a)	Dự án khởi công mới năm 2023		2.600	2.600	2.800		-	2.800	849	-	-	200	2.600	2.600
1	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa	Số 2939 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.600	2.600	2.800			2.800	849		-	200	2.600	2.600
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		38.636	38.636	30.378		0	17.445	2.667	0	9.945	14.845	12.545	12.545
III.1	Đầu tư CSHT		36.036	36.036	19.878		0	13.445	2.017	0	9.945	13.445	9.945	9.945
a)	Dự án khởi công mới năm 2023		36.036	36.036	19.878	0	0	13.445	2.017	0	9.945	13.445	9.945	9.945
1	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bán Huồi Sỏ, xã Huồi Sỏ	Số 2940 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	9.373	9.373	9.373			5.000	750		-	5.000		
2	Cấp nước sinh hoạt bán Huồi Sỏ, xã Huồi Sỏ	Số 2941 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.335	2.335	2.335			2.335	350		-	2.335		
3	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bán Huồi Sỏ, xã Huồi Sỏ	Số 2942 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.830	1.830	1.830			1.830	275		-	1.830		
4	Cấp điện sinh hoạt bán Huồi Sỏ, xã Huồi Sỏ	Số 2943 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	4.060	4.060	4.060			2.000	300		-	2.000		
5	Hạ tầng thông tin và truyền thông bán Huồi Sỏ, xã Huồi Sỏ	Số 2944 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.280	2.280	2.280			2.280	342		-	2.280		
*	Danh mục bổ sung khởi công mới													
1	Đường Nhà Póng Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000						2.500	-	2.500	2.500	
2	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sinh Phình	2946 ngày 6/12/2022	3.823	3.823						2.110	-	2.110	2.110	
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lừ đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335						2.335	-	2.335	2.335	
4	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thôn Háng Lả, xã Sin Chải	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000						3.000	-	3.000	3.000	
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã													
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		2.600	2.600	10.500		-	4.000	650	-	-	1.400	2.600	2.600

a)	Dự án khởi công mới năm 2023		2.600	2.600	10.500		-	4.000	650	-	-	1.400	2.600	2.600	-
1	Chợ Huổi Lóng xã Huổi Sô	Số 2949/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.600	2.600	10.500			4.000	650		-	1.400	2.600	2.600	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		8.845	8.845	8.845	0	0	0	0	0	5.100	0	5.100	5.100	
b)	Dự án khởi công mới 2023		8.845	8.845	8.845	0	0	0	0	0	5.100	0	5.100	5.100	
1	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xã Phính, xã Lao Xã Phính	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	4.320						2.500	-	2.500	2.500	
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tá Phìn	2951 ngày 06/12/2022	4.525	4.525	4.525						2.600	-	2.600	2.600	
B2.9	HUYỆN NẬM PÔ		108.550	108.550	105.437	-	24.580	35.320	5.298	-	19.656	19.320	35.656	35.656	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		91.527	91.527	91.037		14.500	31.000	4.650	-	18.656	15.000	34.656	34.656	#REF!
III.1	Đầu tư CSHT		51.537	51.537	51.537	0	0	6.000	900	0	18.656	0	24.656	24.656	#REF!
c)	Các dự án khởi công mới năm 2023		51.537	51.537	51.537	-	-	6.000	900	-	18.656	-	24.656	24.656	
1	Cầu qua suối Nậm Khăn, xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 12/3/2023	8.000	8.000	8.000			6.000	900		-	-	6.000	6.000	
*	Danh mục bổ sung khởi công mới										-	-			
1	Nhà văn hoá bán Phi Linh 1.2 xã Sĩ Pa Phìn	2365/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.500	3.500	3.500						1.736	-	1.736	1.736	
2	Nhà văn hoá bán Pú Dao, Chế Nhù, xã Sĩ Pa Phìn	2366/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	3.300						1.300	-	1.300	1.300	
3	Nhà văn hóa bán Đệ Tinh 1, 2, xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	2377/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	4.100						1.600	-	1.600	1.600	
4	Nhà văn hóa bán Huổi Hoi, Huổi Cơ Dao, xã Nà Hỳ	2368/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.700	3.700	3.700						1.400	-	1.400	1.400	
5	Nhà văn hóa bán Nậm Tất 1, bán Trên Nương, xã Nà Búng	2369/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.800	4.800	4.800						1.900	-	1.900	1.900	
6	Nhà văn hóa bán Na Cồ Sa 1, 2, Pắc A2 xã Na Cồ Sa	2370/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.995	4.995	4.995						1.900	-	1.900	1.900	
7	Nhà văn hóa bán Nậm Khăn, Nậm Pang xã Nậm Khăn	2371/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	4.100						1.600	-	1.600	1.600	
8	Nhà văn hóa bán Huổi Văng, Huổi Lòong, xã Nậm Khăn	2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	3.300						1.300	-	1.300	1.300	
9	Nhà văn hóa bán Nậm Nhừ 3, Huổi Lụ 3, xã Nậm Nhừ	2373/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4500	4500	4500						1.800	-	1.800	1.800	
10	Nhà văn hóa Bán Nậm Chua 1,3, xã Nậm Nhừ	2374/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4800	4800	4800						1.900	-	1.900	1.900	
11	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bán Huổi Sáu xã Pa Tấn	308/QĐ-UBND ngày 28/2/2023	2.442	2.442	2.442						2.220	-	2.220	2.220	
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		39.990	39.990	39.500		14.500	25.000	3.750	0	0	15.000	10.000	10.000	0
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023		39.990	39.990	39.500		14.500	25.000	3.750	-	-	15.000	10.000	10.000	-
1	Nâng cấp đường Nà Khoa - Nậm Nhừ	Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	39.990	39.990	39.500		14.500	25.000	3.750		-	15.000	10.000	10.000	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		14.400	14.400	14.400	-	10.080	4.320	648	-	-	4.320	-	-	
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023		14.400	14.400	14.400		10.080	4.320	648	-	-	4.320	-	-	

1	Trường PTDTBT tiểu học Nà Hỳ số 2, xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	14.400	14.400	14.400		10.080	4.320	648		-	4.320			
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		2.623	2.623	-	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000	1.000	
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	2.623	2.623							1.000	-	1.000	1.000	